

CHUYÊN ĐỀ 4: ĐỌC HIỂU VÀ ĐIỀN TỪ

PHẦN 1:

PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI ĐỌC HIỂU TRẮC NGHIỆM VỚI NHIỀU CÂU HỎI.

Phần thi đọc hiểu là phần thi mất nhiều thời gian nhất của thí sinh. Đây cũng là phần thi chiếm nhiều điểm nhất trong các phần còn lại của đề tuyển sinh, do đó các em phải đầu tư thật nhiều cho phần thi này.

Đề làm bài thi đọc hiểu có nhiều câu hỏi và câu trả lời gợi ý dưới dạng trắc nghiệm, các em nên áp dụng phương pháp sau đây:

I. KHÁI QUÁT: Trước khi làm bài đọc hiểu dạng này, các em nên chú ý 3 điểm sau:

a) Về mặt câu hỏi: Có 10 dạng cơ bản sau:

- 1) *Tìm ý chính của bài đọc (Main idea).*
- 2) *Xác định mục đích của bài (Purpose).*
- 3) *Tìm thông tin hỗ trợ cho câu hỏi (Support question).*
- 4) *Nhận diện cách tổ chức ý tưởng hoặc bố cục chung (General organization).*
- 5) *Xác định câu cụm từ đồng nghĩa (Restatement).*
- 6) *Suy luận/ tìm hàm ý (Inference).*
- 7) *Tìm từ đồng nghĩa/ trái nghĩa (Vocabulary).*
- 8) *Xác định thông tin không được đề cập đến trong bài (Except/ Not).*
- 9) *Tìm từ hoặc cụm từ được nói đến/ được quy chiếu đến (Reference).*
- 10) *Xác định ý nghĩa hoặc định nghĩa của một từ/ cụm từ được nêu trong bài đọc (Definition)*

b) Về trình tự trả lời các câu hỏi: Trong các dạng câu hỏi nêu trên, câu hỏi 1-4 là câu hỏi về các thông tin chung, câu hỏi 5- 10 là câu hỏi về thông tin cụ thể trong bài đọc. Việc phân loại câu hỏi giúp các em có hướng tiếp cận khác nhau đối với từng loại câu hỏi, trước hết là có trình tự làm như sau: Dạng câu hỏi 5 – 10 (*Specific questions*) làm trước, câu hỏi dạng 1- 4 (*General questions*) làm sau.

c) **Trật tự các câu hỏi:** Thường sắp xếp theo trật tự thông tin của bài đọc (tức là các thông tin để trả lời câu hỏi lần lượt theo thứ tự từ đầu đến cuối bài). Đôi khi có đảo vị trí nhưng không nhiều. Việc xác định này giúp các em dễ tìm thông tin cần thiết để trả lời câu hỏi.

II. CÁC BƯỚC GIẢI CỤ THỂ:

Dạng câu hỏi 5 -10 (specific questions) làm trước, dạng câu hỏi 1– 4 (general questions) làm sau:

* **Câu hỏi 1:** Câu hỏi chủ đề (các em nên dành nhiều thời gian cho câu hỏi 1 vì nếu sai câu này sẽ dẫn tới sai các câu hỏi về thông tin chung khác).

- *Tổng hợp lại các thông tin cụ thể đã trả lời trước đó*
- *Sử dụng phương pháp loại trừ - loại 1 trong 3 phương án sau: ý chính (main idea) quá rộng (too general); ý chính quá hẹp (too specific); hoặc ý chính không được đề cập tới trong bài (no given information).*

* **Câu hỏi 2:** Câu hỏi về mục đích viết bài của tác giả (làm sau câu hỏi 1, nhưng tốt nhất là làm cuối cùng). 4 lựa chọn thường có dạng:

- A. *to analyze + tân ngữ 1*
- B. *to criticize + tân ngữ 2*
- C. *to describe + tân ngữ 3*
- D. *to explain + tân ngữ 4*

=> Lựa chọn đúng phải là lựa chọn có chứa tân ngữ là ý chính hoặc thông tin minh họa cho ý chính của bài đọc hiểu.

* **Câu hỏi 3:** Tìm thông tin hỗ trợ cho ý chính/ luận điểm.

Thực chất đây là câu suy luận (inference), nhưng không phải suy diễn từ bài đọc mà là từ ý chính □ phương pháp như câu hỏi 6.

* **Câu hỏi 4:** Cách tổ chức, bố cục của bài đọc.

Dựa vào ý chính của bài đọc (main idea) và dấu hiệu chuyển đoạn (transitional signals) như “However/ Therefore/ Consequently,).

* **Câu hỏi 5:** Câu hỏi đồng nghĩa/ trái nghĩa. (dễ)

- *Dấu hiệu nhận biết:* Thường bắt đầu bằng “ *According to the passage*”
- *Đáp án là 1 câu có cùng nội dung nhưng khác cách diễn đạt (paraphrase).*
- *Dựa vào từ chủ chốt (key words) tìm trong câu hỏi, từ đó soi vào bài đọc, tìm câu chứa từ chủ chốt, đọc câu đó, câu trước và câu sau đó.*
- *Cuối cùng tự tổng hợp lại ý (paraphrase), đọc 4 phương án để trả lời.*

* **Câu hỏi 6:** Câu hỏi hàm ý (câu khó)

- *Dấu hiệu nhận biết:* “*It can be inferred from the passage that*”

Trong cấu trúc 1 bài essay gồm 3 phần (conclusion), facts/ evidence, assumption) thì phần giả định (assumption) là phần tác giả không đề cập tới (để người đọc tự hiểu). Nhiệm vụ của người làm câu hỏi 6 là rút ra giả định từ bài đọc.

- Với loại câu hỏi này, các em dựa vào sự hiểu bài đọc của mình.

*** Câu hỏi 7: Câu hỏi từ vựng (câu khó)**

- Tìm dòng tham chiếu có chứa từ đó, đọc câu chứa từ đó và câu trước, câu sau đó.
- Hiểu nội dung 3 câu đó, loại bỏ từ cần đoán nghĩa, và thay thế từ đó bằng 1 từ mà các em cho là có nghĩa tương đương (theo chủ quan của bản thân).

Không nhất thiết hiểu nghĩa chính xác của từ mà chỉ cần biết được khuynh hướng chung, nội dung khái quát của từ đó (ý tốt/ ý xấu, tăng/ phát triển, thúc đẩy/ giảm/ trì trệ...)

Trở lại câu hỏi từ vựng, xem từ nào có nghĩa tương đương (*most similar meaning*) nhất thì chọn.

- Trong 4 phương án gợi ý, ta thường dễ dàng loại được 2 phương án sai, các em hay nhầm lẫn 2 phương án còn lại, bởi 1 từ có nghĩa hay gặp nhất trong từ điển (*nghĩa đen*), và 1 từ có nghĩa bóng. Đây là chỗ người ra đề hay tạo ra bẫy hoặc gây nhiễu. **Các em phải cẩn thận chọn từ hợp với văn cảnh.**

- Không có trường hợp cả 4 từ trong 4 phương án có nghĩa không đoán được, trừ khi các em là người có vốn từ vựng quá nghèo nàn (phải học thêm từ vựng thôi).

Dù sao để làm tốt dạng câu đọc này, nhất là phần từ vựng, các em nên làm nhiều đề đọc hiểu và học thuộc một số từ mới, vì tần xuất lặp lại những từ này là khá lớn.

Câu hỏi 8: Câu hỏi loại trừ (mất thời gian nhưng không khó)

Câu hỏi 9: Tìm từ quy chiếu (câu dễ)

- Dấu hiệu nhận biết: “The word “them” in line 2 refers to ...”
- Mức độ gây nhiễu của người ra đề thường là **cho rất nhiều danh từ trong cùng một câu**, làm các em bối rối không biết Đại từ nào (“They/ Them/ It ...”) thay thế cho danh từ nào. Cẩn thận đọc và dịch lại câu đó để tránh nhầm lẫn đáng tiếc.

Câu hỏi 10: Câu hỏi định nghĩa (tương đối dễ)

Dấu hiệu nhận biết:

- Dấu phẩy: S, __ , V (trong 2 dấu phẩy nhiều khả năng là định nghĩa hoặc từ làm rõ nghĩa cho chủ ngữ)
- Dấu gạch ngang –
- Dấu ngoặc đơn ()

Ban đầu, các em thử làm một vài bài không cần áp lực thời gian để tập phân loại câu hỏi, trình tự làm và phương pháp làm từng loại câu hỏi. Sau khi thành thạo, các em làm từng bài một, mỗi bài trong khoảng thời gian 7 đến 10 phút. Hãy chú ý, kể cả làm 3 bài đọc liên tục trong 30 phút, các em vẫn nên bấm giờ cho 8 đến 10 phút/ bài. Không làm vượt quá 12 phút/ bài vì như thế sẽ không đủ thời gian cho toàn bài thi.

III. BÀI GIẢNG

A) BÀI GIẢNG 1

Nếu đề thi yêu cầu bạn chọn một đáp án thể hiện ý chính của cả đoạn, hãy nhớ: Thông thường, câu chủ đạo (hay còn gọi là câu chốt) hay nằm ở vị trí đầu đoạn hoặc cuối đoạn. Hãy đọc thật kỹ các câu ở vị trí này và bạn có thể nắm được các ý quan trọng nhất trong đoạn.

Hãy đọc các đoạn văn dưới đây và xem câu hỏi ở dưới:

Passage 1:

Also, a stranger may remind you of a meeting with someone. This may be because of something as simple as the fact that he or she is physically similar to someone who treated you well or badly. Your feelings about a stranger could be influenced by a smell in the air that brings to mind a place where you were happy as a child. Since even a single word can bring back a memory such as that, you may never realize it is happening.

What does the paragraph discuss?

- A. Meanings of signals one implies towards a stranger.
- B. Factors that may influence one's feelings about a stranger.
- C. How people usually behave to a stranger.
- D. Factors that cause people to act differently.

=> Rõ ràng, ta thấy rằng câu đầu tiên của đoạn đã bao hàm ý của cả đoạn văn “*Người lạ thường gợi nhớ nơi bạn về một cuộc gặp gỡ với một người khác trước đó*”. Tất cả các câu sau đều là minh chứng cho câu chốt này. Từ đó, bạn có thể thấy rằng câu đó có ý nghĩa thích hợp nhất với đáp án B “*Những nhân tố có thể ảnh hưởng đến cảm xúc của bạn về một người lạ*”.

Passage 2:

The average home library has a number of old favourite books, many unread books, and a few very useful books. The most useful one of all - besides the dictionary - is likely to be a world almanac. A good almanac includes a wealth of information – biographical, historical, and geographical. Records of all sorts – the highest, the lowest, the longest and the biggest – are all included in the almanac.

The main idea of the paragraph is that _____.

- A. Everyone should have a home library.
- B. The almanac is an unread book.

C. The dictionary is not the most useful book. D. An almanac includes important information.

=> Tất cả các yếu tố như **home library, useful book, dictionary, almanac** đều xuất hiện trong đoạn. Mặc dù vậy, nếu để ý kỹ bạn sẽ thấy rằng những câu ở trên là những dẫn chứng tiêu biểu để chứng minh cho câu cuối cùng “records of all sorts.... are all included in the almanac” và đây chính là câu chốt của đoạn. Một cách diễn đạt khác của câu chốt này chính là “An almanac includes important information” nên D là đáp án của bài.

Ngoài ra, với một số đoạn văn ý chính của đoạn lại có thể được đặt ở giữa đoạn hay có khi không nằm hoàn toàn trong bất kỳ câu nào. Chẳng hạn:

Passage 3:

Nothing is as useful as a flashlight on a dark night if a fire goes flat. Few inventions are as helpful to a child who is afraid of the dark. In fact, the modern flashlight brings light to many dark situations. Finding something in the back of a closet is easy with a flashlight in hand. A camper also needs one after the light of the campfire has faded.

The main idea of the paragraph is that _____.

- A. Some children are afraid of the dark. B. Modern flashlight is very useful.
C. You need a flashlight to find things. D. A flashlight is always beside any campers.

=> Cấu trúc của đoạn trên như sau: Giới thiệu – câu chốt – dẫn chứng. Do vậy ý chính của đoạn nằm ở giữa câu. Và đáp án câu trên chắc chắn là B.

Passage 4:

Dishes have to be washed. There are floors to sweep and laundry to wash, fold and put away. Windows need washing, and furniture needs to be dusted and polished. Besides these chores, houses need constant organization too.

The main idea of the paragraph is that _____.

- A. Any houses have dishes and floors. B. We often have to wash windows.
C. Houses need constant organization. D. Housework is never done.

=> Để làm được loại bài không có câu chốt như thế này, bạn cần phải đọc kỹ toàn đoạn và tự rút ra thông điệp tác giả muốn gửi tới người đọc. Trong đoạn văn trên, rõ ràng, tất cả những dẫn chứng đưa ra đều nói lên rằng công việc nhà là những chuỗi không bao giờ kết thúc đối với người nội trợ. Vì vậy, D là đáp án đúng.

Cũng với mục đích tìm ý chính của bài, người ra đề có thể yêu cầu học sinh tìm tiêu đề thích hợp cho đoạn. Khi làm những câu hỏi này, các em không những cần phải hiểu ý chính của bài, mà còn phải biết khái quát các ý nhỏ thành một chủ đề lớn. Chẳng hạn:

Upon the creation of the United States, one of the core concepts on which the hopes for the new democracy were pinned was the ideal that its citizens would be enlightened

individuals with clearly articulated rights and the opportunity for individual achievement and education. It was believed that in a free nation where the power belongs to the people, the commitment to education defines the progress of that democracy and is the catalyst for future progress. This core value has not only stood the test of time but has also grown in importance. In this new Information Era and international economy, education is an increasingly vital commodity, a precursor of potential success and a driving force of change. It is important to recognize, however, that we approach education today differently than in the past, partly because the kinds of jobs people had didn't require the kind of basic education and specialized training that is often required in the workforce today. In the 1950s, for instance, only 20 percent of American jobs were classified as professional, 20 percent as skilled, and 60 percent as unskilled. Today, our world has changed. The proportion of unskilled jobs has fallen to 20 percent, while skilled jobs now account for at least 60 percent of the workforce. Even more important, almost every job today increasingly requires a combination of academic knowledge and practical skills that require learning throughout a lifetime.

Which of the following titles would be best for the passage?

- A. Education and Jobs in the Past and at Present in the United States
- B. The Significant Role of Education in American Citizens' Careers
- C. Academic Knowledge and Practical Skills in American Professions
- D. Recent Changes of Educational and Vocational Systems in America

=> Ta thấy rằng nội dung của cả 4 phương án đều xuất hiện trong đoạn văn trên và đều nói về nền giáo dục của Mỹ. Tuy nhiên, để tìm được tiêu đề của đoạn, ta phải chọn cụm từ mang tính chung nhất bao quát toàn bộ ý tưởng của tác giả. Trong 4 phương án trên ta có thể thấy rằng “nghề nghiệp và việc làm trong quá khứ và hiện tại ở Mỹ”, “kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành trong nghề nghiệp ở Mỹ” hay “những thay đổi gần đây về giáo dục và việc làm ở Mỹ” đều xoay quanh vai trò to lớn của nền giáo dục đối với nghề nghiệp của các công dân Mỹ mà thôi, và đây chính là ý nghĩa chung được chứng minh bởi các luận điểm và dẫn chứng đưa ra trong bài. Vì vậy, B mới là đáp án đúng.

Trong nhiều bài thi, các em cũng có thể bắt gặp câu hỏi về thái độ hoặc ngụ ý của tác giả trong đoạn văn. Các em nên nhớ rằng, mỗi từ mà tác giả sử dụng đều mang đến cho chúng ta những ý nghĩa ngoài định nghĩa trong từ điển, những ngụ ý riêng mà người viết muốn chuyển tải.

Hãy đọc đoạn văn dưới đây:

The telephone has the power to break into people's homes. It is an unusual person who can choose not to answer a ringing telephone. Also, very few people turn their telephones off. The telephone is a door that is always open to the outside world.

Which of these statements are implied in the information of the paragraph?

A. Most people always answer their telephone.

B. Most people have telephones.

C. Most people turn off their telephones.

D. Most telephones now have doors.

=> Nhìn chung, thái độ của người viết trong đoạn văn trên đều rất ủng hộ những tính năng tốt đẹp của điện thoại và câu "It is an unusual person who can choose not to answer a ringing telephone" đã giúp ta hiểu ẩn ý của nhà văn là "Most people always answer their telephone."

B) BÀI GIẢNG 2

1*. Dạng câu hỏi thường gặp trong các bài đọc hiểu thi Đại học là câu hỏi tìm nghĩa tương đương của một TỪ trong đoạn văn. Học sinh thường gặp khó khăn trong việc chọn đáp án vì có những từ có nghĩa gần nhau hoặc có nhiều từ là từ mới. Để làm tốt các câu này, bạn nên xem xét kỹ mối quan hệ của từ cần tìm nghĩa với các từ, cụm từ xung quanh.

Ví dụ 1:

Television is one of the main subjects of conversation, at school, in offices, at home and in the street, as well as being written about in all the newspapers.

At school or in offices, television is considered as a topic _____.

A. for learning B. for people to talk about C. for discussion D. for entertainment

=> Mặc dù câu hỏi không hỏi trực tiếp, nhưng ta cũng thấy rằng điều mấu chốt của câu hỏi trên nằm ở nghĩa của từ **conversation**. Trong 4 phương án thì "(a topic) for people to talk about" là cách diễn đạt có ý gần nhất và đây cũng chính là đáp án đúng.

Ví dụ 2:

Holding your head to one side shows interest in the other, while an easy, **open** posture indicates that you are self-confident.

What does the word "open" in the passage most closely mean?

A. Unrestrained

B. Relaxed

C. Confined

D. Unlimited

=> Dựa vào cụm từ xung quanh, ta thấy rằng từ **open** phải mô tả một tư thế khiến người khác nghĩ rằng bạn rất tự tin. Trong 4 phương án trên unrestrained (không kiềm chế), relaxed (thoải mái), confined (giới hạn), unlimited (không giới hạn) thì chỉ có **relaxed** phù hợp về nghĩa mặc dù nếu không nắm ngữ cảnh thì hai từ này chẳng có mối liên hệ nào.

2*. Nếu muốn tìm thông tin là ngày tháng (date), hãy nhìn thật nhanh vào các con số,

các chữ cái viết hoa, các dấu phẩy, các tên tháng, ngày và con số.

Ví dụ: “In 1945 the town’s population was 176,214 and in 1975 it was 200,842. By December 1985 the population had grown to 250, 562.”

When was the latest population count taken? _____.

A. In 1945. B. In 1975. C. In 1985. D. In 2000.

=> Trong câu hỏi trên, ta phải tập trung vào các con số chỉ năm 1945, 1975 và 1985. Và con số gần đây nhất về dân số chắc chắn là được tính vào năm 1985.

3*. Nếu muốn tìm một thông số, hay một sự kiện, hãy chú ý các dấu câu, đặc biệt là các dấu khác thường như %, dấu hiệu đơn vị tiền tệ như \$ hoặc những từ viết in nghiêng như like, các từ gạch chân hoặc các từ đặt trong dấu ngoặc kép (“..”).

Hãy xét ví dụ sau:

“The rainfall in the city is usually 16 inches per year, but in 1979 the rainfall was a record setting 20 inches. Therefore, about 20% fewer tourists came to visit the city than usual. Because of the drop in the tourist trade, the city lost \$100,000 in business owing to the rain.”

How much money did the city lost? _____.

A. 16 inches B. 20 inches C. 20% D. \$100,000

=> Không khó khăn gì ta có thể tìm ra câu trả lời chính là \$100,000 nhờ có dấu hiệu \$ (đô la Mỹ). Và nếu nhìn nhanh và hiểu chính xác câu hỏi, bạn sẽ chỉ mất vài tích tắc cho câu hỏi này.

4*. Một kiểu “bẫy” nữa tương đối phổ biến với những mức độ khó khác nhau là những câu hỏi về cách diễn đạt tương đương. Điều này không chỉ yêu cầu bạn cần có óc phân tích tổng hợp trong phạm vi từ, cụm từ mà thậm chí còn phải liên hệ giữa các câu và các đoạn.

Hãy xem các ví dụ dưới đây:

Ví dụ 1:

Newcastle is on the bank of the River Tyne. There is a cathedral and a university. Newcastle is next to Gateshead. The main industries used to be shipbuilding and coalmining, but now the chemical and soap industries are important. I miss the people, who are very friendly, and I miss the beautiful countryside near the city, where there are so many hills and streams.

Which of the following is NOT true about Newcastle?

A. Its people are friendly. B. Its main industry now is shipbuilding.
C. It has a cathedral and a university. D. It is next to Gateshead.

=> Ta xét từng đáp án như sau: phương án C và D đã có trong bài, mặt khác, thông qua đại từ quan hệ **who** đứng trước **the people** (*who are very friendly*), ta cũng thấy rằng phương án A là một đặc điểm của **Newscastle**. **Shipbuilding** trong B cũng có trong đoạn, tuy nhiên với cụm từ **used to** ta hiểu rằng thông tin phía sau chỉ một việc đã từng xảy ra ở quá khứ nay không còn tồn tại nữa. Và ngành công nghiệp chính của Newcastle nay là **chemical and soap industries**

chứ không phải là **shippbulding** nữa nên B là đáp án đúng.

Ví dụ 2:

Also, *a stranger may remind you of a meeting with someone*. This may be because of something as simple as the fact that he or she is physically similar to someone who treated you well or badly. Your feelings about a stranger could be influenced by a smell in the air that brings to mind a place where you were happy as a child. Since even a single word can bring back a memory such as that, you may never realize it is happening.

What one feels about a stranger may be influenced by something that _____.

- | | |
|--|--------------------------------|
| A. strengthens one's past behaviours | C. revives one's past memories |
| B. reminds one of one's past treatment | D. points to one's childhood |

=> Thoạt nhìn, học sinh thường chọn đáp án B vì thấy xuất hiện từ **remind** giống trong bài. Tuy nhiên, đây là một câu “bẫy” rất thú vị. **Ta không thể chọn** “*reminds one of one's past treatment*” vì cụm đó có nghĩa là *người nói nhớ về cách cư xử của chính mình còn đoạn văn lại nói về những ký ức về cách cư xử của người khác với tác giả*. Vì vậy, **C. revives one's past memories** mới là đáp án đúng.

Ví dụ 3:

In the 1950s, for instance, only 20 percent of American jobs were classified as professional, 20 percent as skilled, and 60 percent as unskilled. Today, our world has changed. The proportion of unskilled jobs has fallen to 20 percent, while skilled jobs now account for at least 60 percent of the workforce.

The passage shows the percentage of jobs that require higher training in the US between the 1950s and now.

- | | |
|--------------------------|-----------------------------|
| A. has remained the same | B. has changed dramatically |
| C. has been reversed | D. has changed slightly |

=> Trong câu hỏi trên, phương án A và D bị loại vì sai ý hoàn toàn. Phương án C có nghĩa là tỉ lệ đã bị đảo ngược. Rất nhiều học sinh chọn phương án này vì nghĩ rằng tỉ lệ đã cho trong bài là 20%-60% bị đảo thành 60%-20%. Tuy nhiên, câu hỏi của ta lại chỉ đề cập đến “higher training”, vì vậy từ reversed ở đây không hợp lý. Ta phải rút ra một nhận định là số phần trăm đó đã tăng mạnh và B mới là phương án đúng.

SAMPLE:

When we were in England last year, I went fishing with my friend, Peter. Early in the morning we were sitting quietly by the side of a lake when we had an unpleasant surprise. We saw a duck come along with three ducklings paddling cheerfully behind her. As we watched them, there was a sudden swirl in the water. We caught a glimpse of the vicious jaws of a pike – a fish which is rather like a freshwater shark – and one of the ducklings was dragged below the surface.

This incident made Peter furious. He vowed to catch the pike. On three successive mornings we returned to the vicinity and used several different kinds of bait. On the third day Peter was lucky. Using an artificial frog as bait, he managed to hook the monster. There was a desperate fight but Peter was determined to capture the pike and he succeeded. When he had got it ashore and killed it, he weighed the fish and found that it scaled nearly thirty pounds – record for that district.

1. *Why do you think Peter was sitting quietly by the lake?*
 - A. He was watching the ducks.
 - C. He was waiting for the pike to appear.
 - B. He wasn't very talkative.
 - D. He was fishing.
2. *Which word in the passage suggests that the duckling were unaware of the danger below them?*
 - A. three
 - B. along
 - C. paddling
 - D. cheerfully
3. *What was Peter's feelings about the incident two days later?*
 - A. He caught and killed the pike.
 - B. He remained determined to catch the pike.
 - C. He vowed that he would catch the remaining ducklings.
 - D. He caught a frog and used it as bait for the pike.
4. *How much was the pike worth?*
 - A. About thirty pounds.
 - B. About two hundred and forty dollars.
5. *What can be the title of the passage?*
 - A. Mysterious disappearance of ducklings.
 - B. Revenge on a duck.

IV. KẾT LUẬN: CÁC KỸ NĂNG CHÍNH KHI LÀM BÀI ĐỌC HIỂU

Skill 1: MAIN IDEA QUESTIONS

Almost every reading passage will have a multiple choice question about the **main idea of a passage**. Such a question may be worded in a variety of ways; you may, for example, be asked to identify the **topic, subject, title, primary idea or main idea**. It is relatively easy to find the main ideas by studying the **topic sentences**, which are most probably **found at the beginning of each paragraph**.

(Hầu như mỗi đoạn đọc hiểu đều có câu hỏi về **ý chính của đoạn văn: topic** (chủ đề), **subject** (chủ đề, đề tài), **primary or main idea** (ý chính). Để tìm ý chính, chúng ta phải đọc câu chủ đề (**topic sentence**) thường xuất hiện ở đầu đoạn văn.)

*** If a passage consists of only one paragraph, you should study the beginning of that paragraph to determine the main idea.** (Nếu bài đọc chỉ có một đoạn, ta cần đọc kỹ ở phần đầu để tìm ý chính.)

*** If a passage consists of more than one paragraph, you should study the beginning of each paragraph to determine the main idea. In a passage with more than one paragraph, you should be sure to read the first sentence of each paragraph to determine the subject, topic, title, or main idea. (Nếu bài đọc có nhiều đoạn, ta cần đọc kỹ ở phần đầu mỗi đoạn để tìm ý chính.)**

Example:

Basketball was invented in 1891 by a physical education instructor in Springfield, Massachusetts, by the name of James Naismith. Because of terrible weather in winter, his physical education students were indoors rather than outdoors. They really did not like the idea of boring, repetitive exercises and preferred the excitement and challenge of a game. Naismith figured out a team sport that could be played indoors on a gymnasium floor, that involved a lot of running, that kept all team members involved, and that did not allow the tackling and physical contact of American style football.

* challenge:n, sự thách thức (to take up/ to accept a challenge). * to figure out:

* gymnasium:n, phòng tập thể dục. * tackling: chặn, cản đối phương đang dẫn bóng

* physical contact: sự va chạm lẫn nhau (trong TDDT)

What is the **topic** of this passage?

A. The life of James Naismith

B. The history of sports

C. Physical education and exercise

D. The origin of basketball

a) How to identify the question: (Nhận biết câu hỏi tìm ý chính)

- What is the **topic** of the passage?
- What is the **subject** of the passage?
- What is the **main idea** of the passage?
- What is the **author's main point** in the passage?
- With what is the author **primarily concerned**?
- Which of the following would be the **best title**?
- What is the **message** to the reader?

b) Where to find the answer: (Tìm câu trả lời ở đâu?)

- The answer to this type of question can generally be determined by looking at the **first sentence of each paragraph**.

c) How to answer the question: (Cách/ phương pháp trả lời câu hỏi)

1. Read the first line of each paragraph. (Đọc câu/ dòng đầu mỗi đoạn)
2. Look for a common theme or idea in the first lines. (Tìm ý hoặc chủ đề chung ở các dòng đầu).
3. Pass your eyes quickly over the rest of the passage to check that you have really found

the topic sentence(s). (*Liếc nhanh các phần còn lại của đoạn văn để xác định là bạn đã tìm ra câu/ các câu chủ đề.*)

4. Eliminate any definitely wrong answers and choose the best answer from the remaining choices. (*Loại bỏ các đáp án chắc chắn sai và chọn đáp án đúng nhất – PP loại suy.*)

Example 1:

Most of the ice on the Earth, close to 90 percent of it, is covering the surface of the continent Antarctica. It does not snow very much in Antarctica, but whatever snow does fall remains and grows deeper and deeper. In some areas of Antarctica, the ice has perhaps been around for as much as a million years and now is more than two miles deep.

** Antarctica, n: cực Nam / * to cover, v: bao, che phủ*

1. The **main idea** of the passage is that

- A. the Earth is a cold planet
- B. most of the Earth's ice is found in Antarctica
- C. it snows more in Antarctica than in any other place on the Earth
- D. Antarctica is only two miles wide but is 90 percent ice

2. The **best title** for the passage is

- A. Snowfall in Antarctica
- B. The Icy Earth
- C. The Cold, Cold Snow
- D. The Causes of Antarctica's Ice Pack

Example 2:

The extremely hot and humid weather that occurs in the United States in July and August is commonly called the "dog days" of summer. This name comes from the star Sirius, which is known as the Dog Star. Sirius is the brightest visible star, and in the hot summer months it rises in the east at approximately the same time as the Sun. As ancient people saw this star rising with the Sun when the weather was at its hottest, they believed that Sirius was the cause of the additional heat; they believed that this bright star added its heat to the heat of the Sun and that these two together made summer weather so unbearably hot.

** Sirius, n: sao Thiên Lang*

** at the same time as: cùng lúc với*

** cause of = reason for: nguyên nhân * un(bearable), adj: (không) có thể chịu đựng được.*

1. **The topic of this passage is**

- A. how dogs like to play during the summer
- B. the causes of hot and humid weather
- C. why the hot summer days are known as the "dog days"
- D. the days that dogs prefer

2. **The main idea of this passage is that**

- A. the name for the summer days came from Sirius, the Dog Star

- B. dogs generally prefer hot summer days
- C. the hottest days occur in the summer because of the movements of the Sun and stars
- D. Sirius rises at almost the same time as the Sun during the summer months.

Skill 2: STATED DETAIL QUESTIONS

A **stated detail question** asks about one piece of information in the passage rather than the passage as a whole. The answers to these questions are generally given in order in the passage, and the correct answer is often a restatement of what is given in the passage this means that the correct answer often expresses the same idea as what is written in the passage, but the words are not exactly the same. *(Câu hỏi chi tiết thường hỏi một thông tin nào đó đã nhắc đến trong bài. Các câu hỏi này thường hỏi theo trật tự trước sau trong đoạn văn và chúng thường được trình bày lại- như chuyển đổi câu- , ví dụ thay vì dùng “ die”, người ta thay bằng “ pass away”)*

Example:

Flutes have been around for quite some time, in all sorts of shapes and sizes and made from a variety of materials. The oldest known flutes are, about 20,000 years old, they were made from hollowed-out bones with holes cut in them. In addition to bone, older flutes were often constructed from bamboo or hollowed-out wood.

Today flutes are generally made of metal, and in addition to the holes they have a complicated system of keys, levers, and pads. The instrument belonging to well-known flautist James Galway is not just made of any metal, it is made of gold.

** flute,n: ống sáo / * a variety of Ns = many Ns /* hollowed-out bones: những khúc xương rỗng./ * in addition to, prep: = besides: bên cạnh/ * lever,n: đòn bẩy/ * pad,n: miếng đệm, lót.*

According to the passage, the oldest flutes:

- A. had holes cut in them
- B. were made of metal
- C. were made 200,000 years ago
- D. had a complicated set of levers and pads

Since this question asks about **the oldest flutes (key word)**, you should see that this question is answered in the second sentence. The passage states that the **oldest known flutes** were bones **with holes cut in them**, so the best answer is A.

a) How to identify the question: *(Nhận biết câu hỏi tìm thông tin chi tiết)*

- According to the passage...
- It is stated in the passage...
- The passage indicates that...
- Which of the following is true...?

b) Where to find the answer: (*Tìm câu trả lời ở đâu?*)

- The answers to the questions are found in order in the passage.

c) How to answer the question: (*Cách/ phương pháp trả lời câu hỏi*)

1. Choose a **key word** in the question. (*Tìm từ chính/ từ then chốt trong mỗi câu hỏi*)
2. **Skim** in the appropriate part of the passage **for the key word or idea**. (*Đọc lướt xem từ/ ý then chốt nằm chỗ nào trong đoạn văn – thường theo thứ tự trong bài.*)
3. **Read** the sentence that contains the key word or idea **carefully**. (*Đọc kỹ câu văn chứa từ / ý then chốt*)
4. **Eliminate the definitely wrong answers** and choose the best answer **from the remaining choices**. (*Loại bỏ câu sai, và chọn câu đúng nhất trong số các câu còn lại.- pp loại suy.*)

Example 1:

Many parts of the southwestern United States would become deserts again without the waters of the Colorado River. A system of thousands of miles of canals, hundreds of miles of tunnels and aqueducts, and numerous dams and reservoirs bring Colorado River water to the area. The Imperial Valley in southern California is an example of such a place; it is a vast and productive agricultural area that was once a desert. Today, 2,000 miles of canals irrigate the fertile land and keep it productive.

* canal ,n: kênh/ * tunnel ,n: hầm/ * aqueduct ,n: công dẫn nước/ * dam ,n: đập ngăn nước/

* reservoir ,n: hồ chứa nước/ * agriculture,n - agricultural, adj: nông nghiệp

1. Which of the following is mentioned in the passage as a way that Colorado River water gets to the Southwest?

- A. By truck B. In bottles C. In wells D. Through canals

2. According to the passage, the Imperial Valley

- A. is a desert today B. is located in Colorado
C. produces a lot of agricultural goods D. does not require irrigation

Example 2:

The ancestors of humans had a lot more hair than the humans of today; in fact, they had thick hair all over their bodies. This thick hair was necessary for protection against the cold of the Ice Ages.

As Earth got warmer, the hair began to thin out, except for on the head. The head hair has remained through the evolutionary process, both as a sort of pillow to cushion the sensitive head when it gets banged around and as a sort of hat to keep the head warm and prevent so much heat from escaping through the scalp.

* *To thin (nn) out*, v: làm mỏng, làm thưa ra / * *evolve*, v- evolution, n – evolutionary, adj : tiến hóa/ * *scalp*, n: da đầu, lớp da đầu./ * *cushion* n,: cái đệm, nệm – to cushion so/sth (against/

from sth): bảo vệ ai/cái gì (khỏi phải bị...)

1. According to the passage, what happened as the temperature on Earth increased?

- A. The hair on the head began to thin out. B. The hair on the body remained the same.
C. The hair on the body got thicker. D. The hair on the body began to thin out.

2. The author indicates that one of the purposes of hair on the head is to

- A. fill up pillows B. help heat escape through the scalp
C. ensure that the head is warm D. make it easier to think

Skill 3: FIND "UNSTATED" DETAILS

You will sometimes be asked in the reading section to find an answer that is **not stated or not mentioned or not true** in the passage. This type of question really means that three of the answers are *stated, mentioned, or true* in the passage, while one answer is not. (Trong bài đọc hiểu đã lựa chọn, đôi khi yêu cầu chúng ta tìm những câu mà đoạn văn **không đề cập đến, không kể đến cũng như không đúng** so với ý chính của đoạn.)

Example

The Florida Keys area beautiful chain of almost 1,000 coral and limestone islands. These islands form an arc that heads first southwest and then west from the mainland. U.S. Highway 1, called the Overseas Highway, connects the main islands in the chain. On this highway, it is necessary to cross forty-two bridges over the ocean to cover the 159 miles from Miami, on the mainland, to Key West, the farthest island on the highway and the southernmost city in the United States.

Which of the following is NOT mentioned about the Florida Keys?

- A. The Florida Keys area chain of islands.
B. The Florida Keys contain coral and limestone.
C. The Florida Keys are in the shape of an arc.
D. The Florida Keys are not all inhabited.

This question asks for the one answer that is **not mentioned** about the Florida Keys. The passage states that the Florida Keys are a **chain** (answer A) with **coral and limestone** (answer B) in the shape of an **arc** (answer C), so these answers are not correct. The best answer is therefore answer D. The passage does not mention whether or not the keys are all inhabited.

a) How to identify the question: (Nhận biết câu hỏi)

- Which of the following **is not stated**?
- Which of the following **is not mentioned**...?
- Which of the following **is not discussed**...?

- Which of the following is true **except**... ?

b) Where to find the answer: (Tìm câu trả lời ở đâu?)

- The answers to these questions are found in order in the passage.

c) How to answer the question: (Cách/ phương pháp trả lời câu hỏi)

1. Choose a **key word** in the question. (Xác định từ then chốt trong câu hỏi.)
2. **Scan** the appropriate place in the passage for the **key word** (or **related idea**). (Liếc nhanh đến chỗ có chứa key word hoặc có liên quan về ý trong đoạn văn.)
3. Read the sentence that contains the **key word** or idea **carefully**. (Đọc kỹ câu có chứa từ hoặc ý chính.)
4. **Look for answers that are definitely true** according to the passage; **eliminate** those answers. (Tìm những câu đúng và loại chúng.)
5. Choose the answer that is not true or not discussed in the passage. (Chọn câu trả lời không đúng hoặc không được bàn đến trong đoạn văn.)

Example 1:

Blood pressure measurement has two components: systolic and diastolic. Systolic pressure is taken when the heart is contracting to pump blood; diastolic pressure is taken when the heart is resting between beats. In the usual blood pressure reading, the systolic measurement is given first and is the higher of the two.

Normal blood pressure is a systolic measurement of 140, and when the systolic pressure is 160 or higher, then hypertension exists. Systolic pressure between 140 and 160 indicates borderline hypertension.

* systolic * diastolic * hypertension, n: chứng cao huyết áp/ * borderline, n: ở ngưỡng mập mé.

1. Which of the following is NOT true about systolic blood pressure?

- A. It is taken during the contraction of the heart.
- B. It is usually given first in a blood pressure reading.
- C. A normal systolic measurement is 140.
- D. Hypertension exists when the systolic pressure is below 140.

2. Which of the following is NOT stated about diastolic pressure?

- A. It is one of the two components of blood pressure measurement.
- B. It is taken when the heart is resting.
- C. It is lower than systolic pressure.
- D. A diastolic measurement of 140 is normal.

Example 2:

In the 1960s, as space travel was becoming a subject of much discussion, Pan American

Airlines began receiving some fairly unusual requests for flight information. People began making requests to be on the first flight that Pan Am made to the Moon.

On a whim, Pan Am started a waiting list for the first flight to the Moon. Similar requests have come to Pan Am over the years, and Pan Am has responded by adding the names of the requesters to the list.

Unfortunately for Pan Am, the original company is no longer in business, and it never got to the Moon. However, when it went out of business, it had a waiting list of more than 90,000 names for its first lunar flight.

** whim, n: việc làm, ý muốn bất chợt, thất thường.*

1. All of the following are mentioned about Pan American Airlines, EXCEPT that

- A. it started business in the 1960s B. it received requests for its first flight to the Moon
C. it kept some people on a long waiting list D. it went out of business

2. Which of the following is NOT true about Pan Am's Moon flights?

- A. People asked Pan Am about its flights to the Moon.
B. Pan Am kept a waiting list for its Moon flights.
C. Pan Am never really made any Moon flights.
D. Pan Am's waiting list had only a few names on

Skill 4: IMPLIED DETAIL QUESTIONS

In this type of question, you will be asked to answer a multiple choice question about a reading passage by drawing a conclusion from a specific detail or details in the passage. Questions of this type contain the words ***implied, inferred, likely, or probably*** to let you know that **the answer to the question is not directly stated**. In this type of question, it is important to understand that you do not have to "pull the answer out of thin air." Instead, some information will be given in the passage, and you will draw a conclusion from that information. (*Loại câu hỏi này yêu cầu bạn chọn phương án trả lời mà bạn phải suy luận có lý từ một hay nhiều chi tiết trong bài, dĩ nhiên người ta không trực tiếp nói ra vấn đề mà bạn quan tâm.*)

Example 1:

The number of rings in a tree can be used to determine how old a tree really is. Each year a tree produces a ring that is composed of one light-colored wide band and one dark-colored narrow band. The wider band is produced during the spring and early summer when tree stem cells grow rapidly and become larger. The narrower band is produced in fall and early winter when cell growth is much slower and cells do not get very large. No cells are produced during the harsh winter and summer months.

It is implied in the passage that if a tree has 100 wide bands and 100 narrow bands, then it

- It is implied in the passage that.....
- It can be inferred from the passage that
- It is most likely that.....
- What probably happened ?

Page 18 of 48

C. has humid weather

D. usually has a lot of wind

3. It is implied in the passage that the upper-level doors in the Sears Tower open and close because

A. the building was poorly constructed

B. people go in and out so often

C. the building moves in the wind

D. there is water in the sinks.

Example 3:

The most common last name in the English-speaking world is Smith, which was taken from the job of working with metals. A silversmith, for example, is someone who works with the metal silver. Historical records indicate that the use of this last name is at least 700 years old. Today, there are more than 3.3 million Smiths living in the United States and perhaps another million Smiths living in other English-speaking countries worldwide,

1. It can be inferred from the passage that family names

A. were always taken from the area where a family lived

B. were short names

C. had little or no meaning

D. could be taken from jobs

2. Which of the following is implied about the Smith family name?

A. It is definitely not more than 700 years old.

B. It existed 600 years ago.

C. It did not exist 500 years ago.

D. It definitely was not in use 1,000 years ago.

3. In England there are probably

A. more Smiths than there are in the United States

B. more than a million Smiths

C. fewer than a million Smiths

D. no families with the name of Smith

Example 4:

On the hardness scale, corundum immediately follows diamond, which is the hardest mineral in the world. Corundum is perhaps better known by the names of its gemstones, ruby and sapphire. Basically, gem corundum is divided into two groups: corundum that is red in color is called ruby, and corundum that is any other color is called sapphire.

Pure corundum is clear, but pure corundum is rarely found in nature. If small amounts of the chemical substance chromic oxide (Cr_2O_3) got into the crystal structure when it formed millions of years ago, then the corundum turned a deep, rich red and became ruby.

Red is not the only color that corundum can take on. Other chemical substances enter into the crystal structure of corundum, and it can take on a variety of other colors. Most people associate blue with sapphires, and certainly when corundum contains impurities that turn it blue, it is called sapphire. However, corundum can have a variety of other colors - e.g., green or purple-and still be called sapphire.

** corundum, n: [u] một khoáng chất kết tinh, cứng : / * crystal structure:*

1. It can be inferred from the passage that corundum is

- A. the hardest mineral in the world
- C. the second hardest mineral

- B. not as hard as sapphire
- D. a rather soft mineral

2. Chromic oxide is probably what color?

A. Clear

B. Blue

C. Red

D. Green

3. Yellow corundum is most likely called

A. gold

B. chromic oxide

C. ruby

D. sapphire

PHẦN 2:

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀN TỪ VÀO BÀI ĐỌC HIỂU

I) NGUYÊN TẮC CHUNG:

1. Xác định từ loại cần điền cho chỗ trống trong bài và tìm từ có từ loại tương ứng để

điền vào chỗ trống.

2. Dựa vào hàm ý và văn phong của đoạn văn để suy luận ra từ cần điền.

II) CÁC BƯỚC CỤ THỂ:

1. Đối với chỗ trống nằm giữa mệnh đề ở vị trí chủ ngữ:

Khái quát hóa các thành phần của cụm từ chứa chỗ trống để xác định cấu trúc/ thành ngữ đang được sử dụng.

* Động từ được khái quát ở dạng nguyên mẫu: To (DO)

* Từ chỉ vật được khái quát dưới dạng: SOMETHING

* Từ chỉ người: SOMEBODY

Chú ý: Nên chú ý đặc biệt đến giới từ của các cấu trúc/ thành ngữ này.

Ví dụ: the child felt hot so he **took no** ____ of his mother's warning and went to the sea to swim.

Thành ngữ trong câu: To take no _____ of s.th

-> To take no **notice** of s.th

2. Với chỗ trống đầu câu theo sau có dấu phẩy (,), điền **adverbs** (*unfortunately/ actually/ suddenly/ obviously/ consequently/ surprisingly/ however/ therefore/ moreover/ next/ recently/ nowadays...*)

3. Chỗ trống giữa hai mệnh đề, điền liên từ (*because/ after/ when/ while/ although...*)

4. Chỗ trống giữa hai mệnh đề ngay sau danh từ cần bổ nghĩa, dùng đại từ (*who/ whom/ which/ that...*)

CÁC CỤM TỪ ĐÔI KHI ĐÚNG ĐẦU CÂU HOẶC CUỐI CÂU:

+ At...

+ At present/ at times/ at first/ at once/ at least/ at once...

+ So...

+ So far/ so on/ so much/ so well...

+ ON time/ ON board/ IN time

HÃY GHI NHỚ

A) MỘT SỐ CẤU TẠO TỪ THÔNG DỤNG

1) Cấu tạo danh từ

- Danh từ được cấu tạo từ động từ bằng cách thêm các hậu tố như: **-ment** (arrangement, management...); **-tion, -ion** (repetition, decision...); **-ence** (reference, dependence). Chỉ người thì thêm các phụ tố như **-ee** (employee), **-er** (teacher), **-or** (competitor), **-ist** (dentist...)...
- Danh từ được cấu tạo từ tính từ bằng cách thêm các hậu tố như: **-ty** (difficulty...), **-ness** (carefulness...), **-bility** (responsibility...), **-ce** (confidence...)...

2) Cấu tạo tính từ

- Tính từ thường được cấu tạo từ danh từ và động từ bằng cách thêm các hậu tố như **-ful** (beautiful, helpful...), **-less** (harmless, careless...), **-ous** (dangerous, continuous...), **-al** (financial, economical...), **-ic** (climatic, politic...), **-tive** (active, competitive...), **-able** (trainable...), **-ible** (defensible...)...

3) Cấu tạo động từ

- Động từ được cấu tạo bằng thêm một số phụ tố vào danh từ: **en-** (encourage); **-en** (threaten)...
- Động từ được cấu tạo bằng thêm một số phụ tố vào tính từ: **en-** (enlarge); **-en** (widen); **-ise; -ize** (modernize, industrialise), **-fy** (purify) ...

4) Cấu tạo trạng từ

- Trạng từ thường được cấu tạo bằng việc thêm đuôi **-ly** vào tính từ: quick – quickly, beautiful – beautifully... Một số trạng từ có hình thức giống với tính từ: fast, hard, far, much...

5) Các tiền tố làm đảo ngược nghĩa của từ

- Khi thêm một số tiền tố như **un-** (unhappy), **in-** (inactive), **dis-** (dislike), **mis-** (misspell, misunderstand), **ir-** (irresponsible), **il-** (illegal)... thì nghĩa của từ sẽ trái ngược hoàn toàn. Tuy nhiên mỗi từ lại chỉ có thể kết hợp với một loại phụ tố nhất định, ví dụ như **mis-** chỉ kết hợp được với **understand**, **spell** chứ không kết hợp được với **happy** hay **active**.

B) VỊ TRÍ CÁC TỪ LOẠI

I. Nouns: danh từ thường được đặt ở những vị trí sau:

1. **Chủ ngữ của câu** (thường đứng đầu câu, sau trạng ngữ chỉ thời gian)

2. **Sau tính từ:** *my, your, our, their, his, her, its, good, beautiful....*

Ex: She is a good teacher.

Adj N

3. **Làm tân ngữ, sau động từ**

Ex: I like English.

We are students.

4. **Sau “enough”**

Ex: He didn't have enough money to buy that car.

5. **Sau các mạo từ a, an, the hoặc các từ this, that, these, those, each, every, both, no, some, any, few, a few, little, a little,.....** (Lưu ý cấu trúc **a/an/the + adj + noun**)

Ex: This book is an interesting book.

6. **Sau giới từ:** *in, on, of, with, under, about, at.....*

Ex: Thanh is good at literature.

II. Adjectives: Tính từ thường đứng ở các vị trí sau:

1. Trước danh từ: Adj + N

Ex: My Tam is a famous singer.

2. Sau động từ liên kết: tobe/seem/appear/feel/taste/look/keep/get + adj

Ex: She is beautiful / Tom seems tired now.

Chú ý: keep/make + O + adj

Ex: He makes me happy

O adj

3. Sau “too”: S + tobe/seem/look....+ too +adj...

Ex: He is too short to play basketball.

4. Trước “enough”: S + tobe + adj + enough...

Ex: She is tall enough to play volleyball.

5. Trong cấu trúc so...that: tobe/seem/look/feel.....+ so + adj + that

Ex: The weather was so bad that we decided to stay at home

6. Tính từ còn được dùng dưới các dạng so sánh(lưu ý tính từ dài hay đứng sau more, the most, less, as....as)

Ex: Meat is more expensive than fish.

7. Tính từ trong câu cảm thán: How +adj + S + V

What + (a/an) + adj + N

III. Adverbs: Trạng từ thường đứng ở các vị trí sau

1. Trước động từ thường (nhất là các trạng từ chỉ tần suất: often, always, usually, seldom.)

Ex: They often get up at 6am.

2. Giữa trợ động từ và động từ thường

Ex: I have recently finished my homework.

TĐT adv V

3. Sau động từ tobe/seem/look...và trước tính từ: tobe/feel/look... + adv + adj

Ex: She is very nice.

Adv adj

4. Sau “too”: V_(thường) + too + adv

Ex: The teacher speaks too quickly.

5. Trước “enough” : V_(thường) + adv + enough

Ex: The teacher speaks slowly enough for us to understand.

6. Trong cấu trúc so....that: V_(thường) + so + adv + that

Ex: Jack drove so fast that he caused an accident.

7. Đứng cuối câu

Ex: The doctor told me to breathe in slowly.

8. Trạng từ cũng thường đứng một mình ở đầu câu, hoặc giữa câu và cách các thành phần khác của câu bằng dấu phẩy(,)

Ex: Last summer I came back my home country

My parents had gone to bed when I got home.

It's raining hard. Tom, however, goes to school.

IV. Verbs: Thường đứng sau chủ ngữ: (Nhớ cẩn thận với câu có nhiều mệnh đề).

Ex: My family has five people.

I believe her because she always tells the truth.

Chú ý: Khi dùng động từ nhớ lưu ý thì của nó để chia cho đúng.

III) BÀI GIẢNG

BÀI GIẢNG 1: XÁC ĐỊNH TỪ LOẠI CẦN ĐIỀN CHO CHỖ TRỐNG

* Cấu tạo từ thuộc lĩnh vực từ loại

Bước 1: Xác định từ loại

Đọc qua câu hỏi và quan sát thật kỹ vị trí của từ cần điền. Việc xác định từ loại của từ cần điền vào chỗ trống là điểm quan trọng nhất có tính quyết định đến độ chính xác của đáp án.

Ví dụ 1: Some species of rare animals are in _____ of extinction.

A. danger B. dangerous C. dangerously D. endanger

=> Nếu em nào không biết thành ngữ **to be in danger** (đang bị đe dọa, đang trong tầm nguy hiểm) thì hãy để ý rằng vị trí của từ cần điền không thể là một từ loại nào khác ngoài danh từ (giữa 2 giới từ).

Ví dụ 2: Life here is very _____. A. peace B. peaceful C. peacefully D. peacefulness

=> Sau động từ **to be** (is) có 2 từ loại là tính từ và danh từ. Tuy nhiên do có trạng từ chỉ mức độ **very** nên từ loại cần điền phải là một tính từ.

Bước 2: Quan sát đáp án và chọn đáp án đúng

Sau khi đã xác định được từ loại của từ cần điền các em quay lại quan sát 4 phương án đã cho, thấy từ nào phù hợp với từ loại đã được xác định thì đó chính là đáp án. Trong ví dụ 1 chỉ có **danger** là danh từ và cũng là đáp án của câu. (**Dangerous** là tính từ, **dangerously** là trạng từ, **endanger** là động từ). Trong ví dụ 2 **peaceful** là tính từ duy nhất trong các từ đã cho và cũng là đáp án của câu.

Lưu ý: Nếu 4 phương án là 4 từ loại khác nhau thì vấn đề thật đơn giản. Tuy nhiên cũng có những câu mà người ra đề đòi hỏi thí sinh kết hợp cả kiến thức ngữ pháp nữa.

Xét ví dụ sau đây: There are small _____ between British and American English.

A. differences B. different C. difference D. differently

=> Sau khi xác định từ loại của từ cần điền là một danh từ nhưng khi quan sát các phương án các em lại thấy có 2 danh từ **differences** và **difference**. Vậy từ nào mới là đúng? Lúc này các em mới cần để ý đến thì của động từ trong câu – **to be** được chia ở số nhiều (**are**) do đó đáp án của câu phải là một danh từ số nhiều – **differences**.

* Cấu tạo từ thuộc lĩnh vực ngữ pháp

Dạng thứ 2 trong bài tập cấu tạo từ là phân biệt dạng thức bổ trợ của động từ, tính từ, trạng từ hay phương thức so sánh. Trong dạng bài tập này các em phải nắm vững được cấu trúc ngữ pháp, loại bổ trợ của động từ cũng như các hình thức so sánh.

Dạng 1: Tính từ -ed hay -ing

Ví dụ:

We are _____ of the long journey. A. tire B. tiring C. tired D. to tire

=> Chỗ trống cần điền một tính từ nhưng trong 4 phương án lại có 2 tính từ là **tiring** và **tired**, vậy từ nào mới là đáp án của câu. Lúc này chúng ta lại vận dụng kiến thức ngữ pháp để giải quyết vấn đề. Khi chủ ngữ là người chúng ta dùng quá khứ phân từ; khi chủ ngữ là sự vật, hiện tượng chúng ta dùng hiện tại phân từ. Đáp án của câu trên là **tired**.

Dạng 2: Bổ trợ của động từ

Ví dụ:

Would you mind _____ me a hand with this bag?

A. to give B. give C. giving D. to giving

=> Trong dạng bài tập này các em cần phải học thuộc loại V nào thì đi với loại bổ trợ nào.

Ví dụ: Các Verb như **mind, enjoy, avoid, finish, keep...** thì Verb đi sau nó luôn là **V-ing**.

Các động từ như **agree, aim, appear, ask, attempt, decide, demand...** thì bổ trợ luôn là động từ nguyên thể có **to**.

Dạng 3: Dạng thức so sánh

Ví dụ:

Sara speaks so _____ that I can't understand her. A. fast B. fastly C. faster D. faster

Khi trong câu có các dấu hiệu như **more** hoặc **than** thì tính từ hoặc trạng từ trong câu phải ở dạng so sánh hơn, có **the** hoặc **most** trước ô trống thì tính/ trạng từ phải ở dạng so sánh nhất. Xét câu trên không có các dấu hiệu của câu so sánh nên trạng từ **fast** là đáp án (Lưu ý rằng **fastly** không tồn tại trong tiếng Anh).

SAMPLES:

Chọn phương án đúng (A, B, C hoặc D) để hoàn thành mỗi câu sau:

- Her _____ was so great that she broke a glass.
A. anxious B. anxiously C. anxiety D. anxiousness
- Since _____ has been so poor the class is being closed.
A. to attend B. attend C. attended D. attendance
- She was too _____ to tell his teacher about the stupid mistake.
A. shame B. ashamed C. shamed D. ashamed
- This matter is very _____. Don't discuss it outside the office.
A. confidence B. confident C. confidently D. confidential
- The gas from the chemical factory was extremely _____.
A. harm B. harmless C. harmful D. harmed
- Every woman nowadays seems to want to lose _____.
A. weight B. weigh C. weighty D. weighted
- He regularly writes _____ for our newspaper.

- | | | | |
|---------|----------|---------|----------|
| A. poet | B. poets | C. poem | D. poems |
|---------|----------|---------|----------|
9. His behaviour always _____ me at parties.
- | | | | |
|--------------|----------------|-----------------|------------------|
| A. embarrass | B. embarrasses | C. embarrassing | D. embarrassment |
|--------------|----------------|-----------------|------------------|
10. She is a _____ of theatre programmes.
- | | | | |
|------------|--------------|---------------|----------------|
| A. collect | B. collector | C. collection | D. collecting. |
|------------|--------------|---------------|----------------|

BÀI GIẢNG 2: XÁC ĐỊNH CẤU TRÚC NGỮ PHÁP CỦA CÂU

Ví dụ 1:

The equipment in our office needs _____.

- | | | | |
|-------------|----------------|---------------|-------------------|
| A. moderner | B. modernizing | C. modernized | D. modernization. |
|-------------|----------------|---------------|-------------------|

=> Câu có chủ ngữ là vật (*The equipment*) nên sau **need** sẽ là một **V-ing** – Đáp án của câu là **modernizing**.

Mỗi một loại động từ chỉ đi với một dạng bổ trợ nhất định. Khi các em biết được cấu trúc của nó rồi thì việc xác định cấu tạo của từ đi sau nó rất dễ dàng.

Các động từ như **mind, enjoy, avoid, finish, keep...** thì động từ đi sau nó luôn là **V-ing**. Các động từ như **agree, aim, appear, ask, attempt, decide, demand...** thì bổ trợ luôn là động từ nguyên thể có **to**.

Ví dụ 2:

That is the most _____ girl I've seen.

- | | | | |
|----------------|--------------|-----------------|----------------|
| A. beautifuler | B. beautiful | C. beautifulest | D. beautifully |
|----------------|--------------|-----------------|----------------|

=> Từ cần điền là một tính từ bổ nghĩa cho **girl**. Trước vị trí ô trống là **the most** – dấu hiệu của so sánh nhất. Đến đây nhiều em sẽ chọn **beautifulest** vì nghĩ rằng tính từ ở dạng so sánh nhất thêm **-est** cuối từ nhưng quy tắc này chỉ áp dụng với tính từ ngắn, đối với tính từ dài (hai âm tiết trở nên) thì cấu trúc sẽ là **the most + nguyên mẫu tính từ**.

CHÚ Ý:

*** Khi 4 phương án A, B, C, D đều thuộc cùng loại từ vựng (danh từ hoặc tính từ) thì các em phải xem xét ý nghĩa của từng từ để chọn đáp án chính xác nhất.**

Ví dụ :

Computer is one of the most important _____ of the 20th century.

- | | | | |
|---------------|----------------|---------------|-------------|
| A. inventings | B. inventories | C. inventions | D. inventor |
|---------------|----------------|---------------|-------------|

=> Sau **one of** phải là một danh từ số nhiều. Tuy nhiên **inventories** lại có nghĩa là *bản tóm tắt, bản kiểm kê* trong khi **inventions** là *sự phát minh, sáng chế*. Đáp án của câu đương nhiên là **inventions**. Nếu không các em hãy chú ý đến đuôi **-tion**, một cách cấu tạo danh từ chỉ vật từ động từ rất thông dụng cũng có thể suy ra đáp án của câu.

*** Xem xét ý nghĩa phủ định của từ**

Khi thêm các tiền tố như in, **un**, **ir**, **dis**... thì nghĩa của từ bị đảo ngược hoàn toàn. Dựa vào các yếu tố đó các em có thể nhận biết được nghĩa của từ là khẳng định hay phủ định. Tuy nhiên mỗi một từ chỉ có thể kết hợp với một loại phụ tố nhất định. Ví dụ **responsible** chỉ kết hợp với tiền tố **ir**, **illegal** chỉ kết hợp với tiền tố **il**...

Ví dụ:

I think it's very _____ of him to expect us to work overtime every night this week.

- A. reason B. reasonable C unreasonable D. inreasonable

=> Từ cần điền là một tính từ. Cụm từ “*work overtime every night this week*” mang hàm ý phủ định nên tính từ của câu cũng mang nghĩa phủ định – **unreasonable**. (**Reasonable** chỉ kết hợp với tiền tố **un**- để tạo nên từ trái nghĩa).

Để làm dạng bài tập này các em phải liên hệ từ cần điền với các cụm từ khác trong câu để nhận biết được ý của câu là khẳng định hay phủ định rồi từ đó xác định dạng thức của từ.

SAMPLES:

Chọn phương án đúng (A, B, C hoặc D) để hoàn thành mỗi câu sau:

1. The American War of _____ was won in 1776.
A. depending B. dependence C. independence D. independent
2. Although the splitting of the atom was one of the greatest scientific _____ of this century, there are many people who wish it had never happened.
A. breakdown B. breakthrough C. breakup D. breakaway
3. Burning coal is an _____ way of heating a house.
A. economy B. economic C. economical D. economically
4. There are very few _____ places left on earth. Man has been nearly everywhere.
A. explore B. exploring C. explored D. unexplored
5. The thing I hate about John is his _____.
A. reliable B. reliability C. unreliability D. unrelying
6. The police are interested in the sudden _____ of the valuable painting.
A. unappearance B. inappearance C. appearance D. disappearance
7. There were 50 _____ in the talent contest.
A. competition B. competitor C. competitors D. competitions
8. Unless something is done about unemployment, the _____ for the future is not good.
A. lookout B. lookup C. outlook D. look-in
9. His boss told him off because he had behaved _____.
A. responsible B. responsibly C. irresponsible D. irresponsibly
10. In my opinion, all _____ are equally bad, irrespective of which party they belong to.
A. politics B. politic C. politician D. politicians

Đáp án:

1. Key: C Hint: Từ cần điền là một danh từ (sau giới từ of) nên dependence và independence đều thỏa mãn yêu cầu. Bây giờ ta xét ý nghĩa của 2 từ dependence – sự phụ thuộc, independence – sự độc lập thì hiển nhiên đáp án là independence. “*Cuộc kháng chiến giành độc lập của Mỹ thắng lợi năm 1776*”
2. Key: B Hint: Cả 4 phương án đều là danh từ được cấu tạo từ động từ break. Breakdown nói về sự hỏng hóc của máy móc, breakthrough là những phát kiến khoa học mới, breakup là sự đổ vỡ (trong gia đình), breakaway là sự chia ly, rời xa. Đáp án của câu chỉ có thể là breakthrough.
3. Key: C Hint: Bỏ nghĩa cho danh từ way là một tính từ nên economy và economically bị loại. Economic với nghĩa là “thuộc về kinh tế/mang tính chất kinh tế” còn economical lại nghĩa là “tiết kiệm”. Xét nghĩa của câu thì economical là phù hợp hơn cả. “*Đốt than là một cách sưởi ấm cho ngôi nhà rất tiết kiệm*”
4. Key: D Hint: Từ few mang ý nghĩa phủ định chỉ một điều gì đó còn tồn tại rất ít từ đó ta suy ra được tính từ trong câu phải mang ý nghĩa phủ định - unexplored chính là đáp án của câu. (Nhận biết từ trái nghĩa qua tiền tố **un**).
5. Key: C Hint: Từ hate (*ghét bỏ*) mang hàm nghĩa phủ định do đó danh từ (*sau his*) cũng phải mang ý nghĩa phủ định. Đáp án của câu là unreliability.
6. Key: D Hint: Nghĩa của câu trên được dịch ra như sau: “*Cảnh sát đang rất quan tâm đến sự biến mất đột ngột của bức tranh giá trị đó*”. Danh từ của động từ appear (xuất hiện) phải mang nghĩa ngược lại – disappearance là đáp án của câu. (Appear chỉ kết hợp được với tiền tố **dis**-).
7. Key: C Hint: Từ điền vào ô trống là danh từ chỉ người dạng số nhiều – competitors là đáp án của câu.
8. Key: C Hint: Các tổ hợp từ đều là dạng kết hợp của look – look up (*sự tra cứu*), look-in (*cái nhìn thoáng qua*), outlook (*viễn cảnh/ triển vọng trong tương lai*), lookout không tồn tại dạng danh từ mà chỉ có cụm động từ to look out. Rõ ràng câu trên đề cập đến viễn cảnh trong tương lai nên đáp án sẽ là outlook.

9. Key: D Hint: Bỏ nghĩa cho động từ behave phải là một trạng từ tuy nhiên tell sb off có nghĩa là “rầy la, kể tội” thì trạng từ bổ trợ cho behave (nguyên nhân dẫn đến việc tell off) phải mang nghĩa phủ định – irresponsibly là đáp án của câu.

10. Key: D Hint: Sau all là một danh từ số nhiều. Thông thường chúng ta nhận biết danh từ số nhiều bằng đuôi s tuy nhiên một số danh từ chỉ môn học (economics, politics...) có đuôi s nhưng không phải danh từ số nhiều. Đáp án của câu là politicians – chính trị gia.

BÀI GIẢNG 3: XÁC ĐỊNH CỤM TỪ CỐ ĐỊNH, THÀNH NGỮ

a) Cấp độ cụm từ

Khi học bài trên lớp, học sinh thường không chú ý nhiều đến các cụm từ cố định. Hầu như học sinh mới chỉ dừng lại ở việc hiểu nghĩa của các cụm từ đó nhưng như vậy là chưa đủ. Các bài điền từ thường nhằm vào những cụm từ trên, bỏ trống một thành phần và yêu cầu học sinh chọn từ điền vào. Các phương án đưa ra thường không khác nhau về chức năng/ ngữ nghĩa nhưng chỉ có một phương án kết hợp được với các thành tố xung quanh và là đáp án đúng.

Ví dụ: Her parents wanted her to go to university but I know that she was really fed ____ (2) ____ with studying.

2. A. on

B. in

C. up

D. down

=> Trong 4 giới từ trên chỉ có **up** là đáp án đúng vì khi kết hợp với từ đứng trước và từ đi sau thì nó tạo thành một cụm từ có nghĩa.

Chính vì vậy, trong quá trình học tập các em cần lưu ý học thuộc những cụm từ xuất hiện cố định như:

- To be fond of sth = to be keen on sth: *yêu thích cái gì*
- To be interested in sth: *thích thú, quan tâm cái gì*
- To be good at sth: *giỏi về lĩnh vực gì, giỏi làm gì*
- To be surprised at sth: *ngạc nhiên vì điều gì...*
- To be fed up with sth: *chán điều gì*
- To be bored with sth: *chán làm gì*
- To be tired of sth: *mệt mỏi vì điều gì*
- To be afraid of sth: *sợ, e ngại điều gì*

Ngoài ra, các câu hỏi cũng hay tập trung vào những cụm động tân cố định hoặc những cụm động ngữ (phrasal verbs)

b) Cấp độ cấu trúc

Người ra đề có thể bỏ bớt một từ trong các cấu trúc học sinh đã được học trong sách giáo khoa và đưa ra 4 phương án lựa chọn. Khi làm các câu hỏi này, các em cần lưu ý phân biệt rõ các từ và đặt nó vào bối cảnh cụ thể trong câu vì các lựa chọn đưa ra hầu hết đều có cùng ý nghĩa với nhau nhưng chỉ có một từ có thể điền vào chỗ trống để tạo thành cấu trúc đúng.

Ví dụ: It really takes you years to get to know someone well _____ to consider your best friend.

A. enough

B. such

C. too

D. so

=> Trong câu trên, chỉ có **enough** có thể được điền vào chỗ trống để tạo thành cấu trúc có nghĩa là **V + Adv + enough + to do sth**. Trong khi đó, **such** và **so** thường đi kèm với mệnh đề phía sau. **Too** cũng có cấu trúc gần giống **nough** nhưng khác về vị trí và ý nghĩa. Hãy xem ví dụ sau: The coffee is too hot to drink. (*Cà phê nóng quá nên không thể uống được*).

Như vậy, cấu trúc too là: **Too + adj + to do sth**: quá... đến nỗi không thể làm gì.

Ngoài ra, trong chương trình học tiếng Anh phổ thông cũng có rất nhiều bài nói về cấu trúc so sánh của tính từ và trạng từ nên đây cũng là mảng kiến thức trọng tâm trong các câu hỏi trắc nghiệm điền từ. Người ra đề có thể bỏ bớt 1 thành tố trong câu trúc so sánh như “than, as” hoặc đưa ra những dạng so sánh hơn kém khác nhau của cùng một tính từ/ trạng từ và yêu cầu học sinh lựa chọn.

Ví dụ: When receiving the exam result, she seemed _____ than his sister.

A. more happy

B. happier

C. the more happy

C. the happiest

=> Rõ ràng câu trên cần chọn B. happier để điền vào chỗ trống vì câu này so sánh hơn tính từ **happy** (do có **than**). Ta không dùng **more happy** vì tính từ này kết thúc bằng chữ “y”.

c) Cấp độ mệnh đề và câu

Phổ biến nhất về cấp độ này là các câu hỏi về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ (subject – verb concord). Để làm tốt câu hỏi dạng này, các em cần phân biệt danh từ đếm được và danh từ không đếm được; danh từ số ít và danh từ số nhiều để chia động từ/ trợ động từ cho đúng. Các em cần lưu ý có rất nhiều từ kết thúc là –s nhưng vẫn là *danh từ số ít* (ví dụ như **series**) hay có những danh từ không kết thúc bằng –s mà vẫn là danh từ số nhiều như *men* (đàn ông), *women* (phụ nữ), *feet* (bàn chân), *geese* (con ngỗng), *teeth* (răng), *lice* (con rận), *mice* (con chuột). Ngoài ra còn có một số danh từ có thể dùng ở cả dạng số ít và số nhiều như: *fish* (cá), *carp* (cá chép), *cod* (cá thu), *squid* (cá mực), *trout* (cá tràu), *turbot* (cá bơn), *salmon* (cá hồi), *mackerel* (cá thu), *pike* (cá chó), *plaice* (cá bơn sao), *deer* (con nai), *sheep* (con cừu). Có một số từ/ cụm từ luôn luôn đi với danh từ đếm được (như *few*, *a few*, *many*...) trong khi một số từ chỉ bỏ nghĩa cho danh từ không đếm được như (*little*, *a little*, *much*...).

Ví dụ: We have cut down _____ trees that there are now vast areas of wasteland all over the world.

A. so much

B. so many

C. so few

D. so little

=> Vì danh từ đi sau (trees) là danh từ đếm được số nhiều nên chỉ có thể điền phương án B hoặc C. Dựa vào ý nghĩa của câu (về sau) thì ta phải chọn B. (Chúng ta đã chặt nhiều cây xanh đến nỗi ngày nay có nhiều khu đất hoang rộng lớn trên toàn thế giới). Mặt khác, việc xác định sự tương ứng về số giữa chủ ngữ và động từ cũng giúp ta chọn được đáp án chính xác từ những phương án có nội dung tương tự nhau.

Hãy xem ví dụ sau đây: 75% of the world's _____ is in English.

- A. mail B. parcels C. envelopes D. letters

Ngoài kiến thức thực tế, học sinh cũng có thể phân tích ngữ pháp của câu để chọn từ điền vào chỗ trống. Ta thấy rằng động từ to be được chia ở dạng số ít là "is" nên chủ ngữ chắc chắn là số ít hoặc không đếm được. Các phương án B, C, D đều ở dạng số nhiều nên danh từ không đếm được **mail** chính là đáp án.

Cuối cùng xin lưu ý các em là khi làm bài dạng chọn từ điền vào chỗ trống trong đoạn văn, các em nên đọc kỹ toàn bài và hiểu được mối quan hệ giữa các thông tin trước và sau chỗ trống. Đôi khi, đáp án lại có ngay trong chính đoạn văn các em đang đọc!

SAMPLE 1:

Approximately 350 million people speak English as their first ____ (1) ____ . About the same number use it ____ (2) ____ a second language. It is the language ____ (3) ____ aviation, international sport and world trade. 75% of the world's mail is in English, 60% of the world's radio stations broadcast in English, and more than half of the world's newspapers are ____ (4) ____ in English. It is an official language in 44 countries. In ____ (5) ____ others, it is the language of business, commerce and technology. There are many varieties of English, but Scottish, Australian, Indian and Jamaican speakers of English, in spite of the differences in pronunciation, structure and vocabulary, would recognize that they are all speaking the same basic language.

- | | | | |
|----------------|--------------|----------------|-------------|
| 1. A. language | B. languages | C. linguistics | D. linguist |
| 2. A. of | B. with | C. as | D. in |
| 3. A. on | B. to | C. from | D. of |
| 4. A. spoken | B. printed | C. sold | D. taken |
| 5. A. an | B. more | C. many | D. much |

Answer:

1. Key: A. language *Giải thích:* Chỗ trống cần điền là một danh từ tương ứng với English ở về trước nên ta phải chọn danh từ số ít. Khoảng 350 triệu người nói tiếng Anh là ngôn ngữ thứ nhất của họ (chứ không phải nhà ngôn ngữ của họ) nên language là đáp án đúng.

2. Key: C. as *Giải thích:* to use sth as sth: dùng cái gì như cái gì. Chỉ có từ as có thể được điền vào chỗ trống để tạo thành cấu trúc đúng.

3. Key: D. of Giải thích: *the language of sth*: ngôn ngữ trong lĩnh vực gì. Chỉ có giới từ *of* khi ghép với danh từ *language* mới tạo thành cấu trúc đúng trong câu trên.
4. Key: B. printed Giải thích: *spoken*: nói, *printed*: in, *sold*: bán, *taken*: lấy. *Newspapers* là báo in trên giấy nên *printed* là đáp án đúng.
5. Key: C. many Giải thích: Ta thấy rằng đứng sau chỗ trống cần điền là danh từ số nhiều *others* nên *much* và *an* bị loại. Mặt khác, câu này và câu trước không hề có ý so sánh nên *more* cũng không hợp lý. Đáp án đúng ở đây là *many*.

BÀI TẬP ỨNG DỤNG:

Passage 1: Đọc kỹ bài khoá sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D)

David Hempleman Adams is an explorer and adventurer. In April 1984, he walked through northern Canada to the North Pole. He walked 400 kilometres in 22 days. He was 27 years old when he did it. David was the first person to walk to the North Pole by himself. Other people travelled to the North Pole before David but they had a sled and a dog team. David didn't have a dog team. David was a brave man to go on this adventure on his own. He was also a lucky man because the bear and the icy water didn't kill him.

- 1: Which of the following best expresses the main idea of the passage?
- A. David drove to the North Pole.
 - B. No one travelled to the North Pole before David.
 - C. It was very cold in the North Pole.
 - D. David was the first person to walk to the North Pole alone.
- 2: David travelled to the North Pole with.....
- A. a group of people B. a dog team C. another person D. nobody
- 3: Which of the following is **NOT** true?
- A. He was killed by the bear. B. He walked to the North Pole alone.

C. He walked 400 kilometres. D. He was 27 years old when he travelled to the North Pole.

4: The word "sled" means ____.

- A. a person B. a vehicle C. a dog D. food

5: Which of the following is the best title of the passage?

- A. A Lucky Man B. A Walk to the North Pole C. Without a Dog Team D. Icy Water

Passage 2:

If parents bring up a child with the sole aim of turning the child into a **genius (thiên tài)**, they will cause a disaster. According to several leading educational psychologists, this is one of the biggest mistakes which ambitious parents make. Generally, the child will be only too aware of what his parents expect, and will fail. Unrealistic parental expectations can cause great damage to children.

However, if parents are not too unrealistic about what they expect their children to do, but are ambitious in a sensible way, the child may succeed in doing very well – especially if the parents are very supportive of their child. Michael Collins is very lucky. He is **crazy about** music, and his parents help him a lot by taking him to concerts and arranging private piano and violin lessons for him. **They** even drive him 50 kilometers twice a week for violin lessons. Michael's mother knows very little about music, but his father plays the trumpet in a large orchestra. However, he never makes Michael enter music competitions if he is **unwilling**. Winston Smith, Michael's friend, however, is not so lucky. Both his parents are successful musicians, and they set too high a standard for Winston. They want their son to be as successful as they are and so they enter him for every piano competition held. They are very unhappy when he does not win. Winston is always afraid that he will disappoint his parents and now he always seems quiet and unhappy.

Question 6: One of the serious mistakes parents can make is to ____.

- A. push their child into trying too much B. help their child to become a genius
C. make their child become a musician D. neglect their child's education

Question 7: Parents' ambition for their children is not wrong if they ____.

- A. force their children into achieving success B. themselves have been very successful
C. understand and help their children sensibly D. arrange private lessons for their children

Question 8: Who have criticized the methods of some ambitious parents?

- A. Successful musicians. B. Unrealistic parents. C. Their children. D. Educational psychologists.

Question 9: Michael Collins is fortunate in that ____.

- A. his father is a musician B. his parents are quite rich
C. his mother knows little about music D. his parents help him in a sensible way

Question 10: The phrase "**crazy about**" in the passage mostly means ____.

- A. "surprised at" B. "extremely interested in" C. "completely unaware of" D. "confused about"

Question 11: Winston's parents push their son so much and he ____.

- A. has won a lot of piano competitions B. cannot learn much music from them
C. has become a good musician D. is afraid to disappoint them

Question 12: The word "**They**" in the passage refers to ____.

- A. concerts B. violin lessons C. parents in general D. Michael's parents

Question 13: All of the following people are musical EXCEPT ____.

- A. Winston's father B. Winston's mother C. Michael's father D. Michael's mother

Question 14: The word "**unwilling**" in the passage mostly means ____.

- A. "getting ready to do something" B. "eager to do something"
C. "not objecting to doing anything" D. "not wanting to do something"

Question 15: The two examples given in the passage illustrate the principle that ____.

- A. successful parents always have intelligent children
B. successful parents often have unsuccessful children
C. parents should let the child develop in the way he wants
D. parents should spend more money on the child's education

Passage 3:

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 41 to 50.

Today we take electricity for granted and perhaps we do not realize just how useful this discovery has been. Steam was the first invention that replaced wind power. It was used to drive engines and was passed through pipes and radiators to warm rooms. Petrol mixed with air was the next invention that provided power. Exploded in a cylinder, it drove a motor engine. Beyond these simple and direct uses, those forms have not much adaptability. On the other hand, we make use of electricity in thousands of ways. From the powerful voltages that drive our electric trains to the tiny current needed to work a simple calculator, and from the huge electric magnet in steel works that can lift 10 tons to the tiny electric magnet in a doorbell, all are powered by electricity. An electric current can be made with equal ease (thanh thân) to heat a huge mass of molten (nóng chảy) metal in a furnace (lò nung), or to boil a jug (bình, lọ) for a cup of coffee. Other than atomic energy, which has not as yet been harnessed (khai thác) to the full, electricity is the greatest power in the world. It is flexible, and so adaptable for any task for which it is wanted. It travels so easily and with incredible speed along wires or conductors that it can be supplied instantly over vast distances. To generate electricity, huge turbines or generators must be turned. In Australia they use coal or water to drive this machinery. When dams are built, falling water is used to drive the turbines without polluting the atmosphere with smoke from coal. Atomic power is used in several countries but there is always the fear of an accident. A tragedy once occurred at Chernobyl, in Ukraine, at an atomic power plant used to make electricity. The reactor leaked, which caused many deaths through radiation. Now scientists are examining new ways of creating electricity without harmful effects to the environment. They may harness the tides as they flow in and out of bays. Most importantly, they hope to trap sunlight more efficiently. We do use solar heaters for swimming pools but as yet improvement in the capacity of the solar cells to create more current is necessary. When this happens, electric cars will be viable and the world will rid itself of the toxic gases given off by trucks and cars that burn fossil fuels.

Question 16: The author mentions the sources of energy such as wind, steam, petrol in the first paragraph to ____.

- A. suggest that electricity should be alternated with safer sources of energy
- B. emphasize the usefulness and adaptability of electricity**
- C. imply that electricity is not the only useful source of energy
- D. discuss which source of energy can be a suitable alternative to electricity

Question 17: Before electricity, what was sometimes passed through pipes to heat rooms?

- A. Gas.
- B. Petrol.
- C. Steam.**
- D. Hot wind.

Question 18: What does the author mean by saying that electricity is flexible?

- A. It is cheap and easy to use.
- B. It is used to drive motor engines.
- C. It can be adapted to various uses.**
- D. It can be made with ease.

Question 19: What do we call machines that make electricity?

- A. Voltages.
- B. Electric magnets.
- C. Generators or turbines.**
- D. Pipes and radiators.

Question 20: The main forms of power used to generate electricity in Australia are ____.

- A. atomic power and water
- B. water and coal**
- C. sunlight and wind power
- D. wind and gas

Question 21: The word "they" in the last paragraph refers to ____.

- A. harmful effects
- B. the tides**
- C. scientists
- D. new ways

Question 22: Electric magnets are used in steel works to ____.

- A. lift heavy weights up to ten tons**
- B. test the steel for strength
- C. heat the molten steel
- D. boil a jug of water

Question 23: The advantage of harnessing the power of the tides and of sunlight to generate electricity is that they ____.

- A. do not pollute the environment**
- B. are more reliable
- C. are more adaptable
- D. do not require attention

Question 24: Which of the following power sources causes pollution by emitting harmful gases?

- A. Sunlight.**
- B. Petrol.**
- C. Water.
- D. Wind.

Question 25: The best title for this passage could be ____.

- A. "Types of Power Plants"
- B. "Electricity: Harmful Effects on Our Life"
- C. "How to Produce Electricity"
- D. "Why Electricity Is So Remarkable"**

Passage 4:

For more than six million American children, coming home after school means coming back to **an empty house**. Some deal with the situation by watching TV. Some may hide. But all of them **have something in common**. They spend part of each day alone. They are called "**latchkey (tự giải phóng) children**". They are children who look after themselves while their parents work. And their bad condition has become a subject of concern. Lynette Long was once the **principal** of an **elementary** school. She said, "We had a school rule against wearing **jewelry**. A lot of kids had chains around their necks with keys attached. I was constantly telling them to put the keys inside shirts. There were so many keys; it never came to my mind what they meant." Slowly, she learned that they were house keys. She and her husband began talking to the children who had keys. They learned of the effect working couples and single parents were having on their children. Fear was the biggest problem faced by children at home alone. One in three latchkey children the Longs talked to reported being frightened. Many had nightmares and were worried about their own safety. The most common way latchkey children deal with their fears is by hiding. They may hide in a shower stall, under a bed or in a closet. The second is TV. They often turn the volume up. It's hard to get statistics on latchkey children, the Longs have learned. Most parents are slow to admit that they leave their children alone.

Question 26: The phrase "**an empty house**" in the passage mostly means _____.

- A. a house with no people inside B. a house with no furniture
C. a house with nothing inside D. a house with too much space

Question 27: One thing that the children in the passage share is that _____.

- A. they all watch TV B. they spend part of each day alone
C. they are from single-parent families D. they all wear jewelry

Question 28: The phrase "**latchkey children**" in the passage means children who _____.

- A. close doors with keys and watch TV by themselves
B. like to carry latches and keys with them everywhere
C. are locked inside houses with latches and keys
D. look after themselves while their parents are not at home

Question 29: The main problem of latchkey children is that they _____.

- A. are also found in middle-class families B. watch too much television during the day
C. suffer a lot from being left alone D. are growing in numbers

Question 30: What is the main idea of the first paragraph?

- A. How kids spend free time. B. Why kids hate going home.
C. Bad condition of latchkey children. D. Children's activities at home.

Question 31: Why did a lot of kids have chains around their necks with keys attached?

- A. They had to use the keys to open school doors.
B. Schools didn't allow them to wear jewelry, so they wore keys instead.
C. They were fully grown and had become independent.
D. They would use the keys to enter their houses when they came home.

Question 32: What do latchkey children suffer most from when they are at home alone?

- A. Fear. B. Tiredness. C. Boredom. D. Loneliness.

Question 33: Lynette Long learned of latchkey children's problems by _____.

- A. visiting their homes B. delivering questionnaires
C. interviewing their parents D. talking to them

Question 34: What is the most common way for latchkey children to deal with fears?

- A. Hiding somewhere. B. Talking to the Longs. C. Having a shower. D. Lying under a TV.

Question 35: It's difficult to find out the number of latchkey children because _____.

- A. most parents are reluctant to admit that they leave their children alone
B. they do not give information about themselves for safety reasons
C. they hide themselves in shower stalls or under beds
D. there are too many of them in the whole country

Passage 5:

It is commonly believed that school is where people go to get an education. Nevertheless, it has been said that today **children interrupt their education to go to school**. The difference between schooling and education implied by this remark is important. Education is much more open-ended and **all-inclusive(gồm)** than schooling. Education knows no limits. It can take place anywhere, whether in the shower or on the job, whether in the kitchen

or on a tractor. It includes both the formal learning that takes place in school and the whole universe of informal learning. The agent (doer) of education can vary from respected grandparents to the people arguing about politics on the radio, from a child to a famous scientist. Whereas schooling has a certain predictability, **education quite often produces surprises**. A chance conversation with a stranger may lead a person to discover how little is known of other religions. People receive education from infancy on. Education, then, is a very broad, inclusive term; it is a lifelong process, a process that starts long before the start of school, and one that should be a necessary part of one's entire life. Schooling, on the other hand, is a specific, formalized process, whose general pattern varies little from one setting to the next. Throughout a country, children arrive at school at about the same time, take the assigned seats, are taught by an adult, use similar textbooks, do homework, take exams, and so on. The pieces of reality that are to be learned, whether they are the alphabet or an understanding of the workings of governments, have been limited by the subjects being taught. For example, high school students know that **they** are not likely to find out in their classes the truth about political problems in their society or what the newest filmmakers are experimenting with. There are clear and undoubted conditions surrounding the formalized process of schooling.

Question 36: This passage is mainly aimed at _____.

- A. giving examples of different schools
- B. [telling the difference between the meaning of two related words](#)
- C. listing and discussing several educational problems
- D. telling a story about excellent teachers

Question 37: In the passage, the expression "**children interrupt their education to go to school**" mostly implies that _____.

- A. education is totally ruined by schooling
- B. [all of life is an education](#)
- C. schooling takes place everywhere
- D. schooling prevents people discovering things

Question 38: The word "**all-inclusive**" in the passage mostly means _____.

- A. going in many directions
- B. involving many school subjects
- C. allowing no exceptions
- D. [including everything or everyone](#)

Question 39: According to the passage, the doers of education are _____.

- A. mostly famous scientists
- B. mainly politicians
- C. only respected grandparents
- D. [almost all people](#)

Question 40: What does the writer mean by saying "**education quite often produces surprises**"?

- A. Educators often produce surprises.
- B. It's surprising that we know little about other religions.
- C. Success of informal learning is predictable.
- D. [Informal learning often brings about unexpected results.](#)

Question 41: Which of the following would the writer support?

- A. Without formal education, people won't be able to read and write.
- B. Schooling is of no use because students do similar things every day.
- C. Our education system needs to be changed as soon as possible.
- D. [Going to school is only part of how people become educated.](#)

Question 42: The word "**they**" in the last paragraph refers to _____.

- A. workings of governments
- B. political problems
- C. newest filmmakers
- D. [high school students](#)

Question 43: Because the general pattern of schooling varies little from one setting to the next, school children throughout the country _____.

- A. [do similar things](#)
- B. have the same abilities
- C. are taught by the same teachers
- D. have similar study conditions

Question 44: From the passage, we can infer that a high school teacher _____.

- A. is free to choose anything to teach
- B. is not allowed to teach political issues
- C. has to teach social issues to all classes
- D. [is bound to teach programmed subjects](#)

Question 45: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. The more years students go to school, the better their education is.
- B. The best schools teach a variety of subjects.
- C. [Education and schooling are quite different experience.](#)
- D. Students benefit from schools, which require long hours and homework.

Passage 6:

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to complete the sentences or answer the questions.

The Sun today is a yellow dwarf star. It is fueled by the thermonuclear reactions near its center that convert hydrogen to helium. The sun has existed in its present state for about four billion six hundred million years and is thousands of times larger than earth.

By studying the other stars, astronomers can predict what the rest of the sun's life will be like. About five billion years from now, the core of the sun will shrink and become hotter. The surface temperature will fall. The higher temperature of center will increase the rate of thermonuclear reactions. The outer regions of the sun will expand approximately 35 million miles, about the distance to Mercury, which is closest planet to the sun. The sun will then be a red giant star. Temperatures on the Earth will become too high for life to exist.

Once the sun has used up its thermonuclear energy as a red giant, it will begin to shrink. After it shrinks to the size of the earth, it will become a white dwarf star. The sun may throw off huge amounts of gases in violent eruptions called nova explosions as it changes from a red giant to a white dwarf.

After billions of years as a white dwarf, the sun will have used up all its fuel and will have lost its heat. Such a star is called a black dwarf. After the sun has become a black dwarf, the earth will be dark and cold. If any atmosphere remains **there**, it will have frozen over the earth's surface.

Question 34: It can be inferred from the passage that the sun _____

- A. is rapidly changing in size and brightness. .
- B. will continue to be a yellow dwarf for another 10 billion years.
- C. has been existence for 10 billion years

D. is approximately halfway through its life as a yellow dwarf.

Question 35: What will probably be the first stage of change for the sun to become the red giant?

- A. It will throw off huge amounts of gases.
- B. Its surface will become too hot for life to exist.
- C. Its central part will grow smaller and hotter.
- D. Its core will cool off and use less fuel.

Question 36: When the sun becomes a red giant, what will the atmosphere be like on the earth?

- A. It will be enveloped in the expanding surface of the sun.
- B. It will become too hot for life to exist.
- C. It will freeze and become solid.
- D. It will be almost destroyed by nova explosions

Question 37: When the sun used up its energy as a red giant, it will _____

- A. become smaller
- B. stop to expand
- C. get frozen
- D. cease to exist

Question 38: Large amounts of gases may be released from the Sun at the end of its life as a _____

- A. red giant
- B. white dwarf
- C. yellow dwarf
- D. black dwarf

Question 39: As a white dwarf, the sun will be _____

- A. a cool and habitable planet
- B. the same size as the planet Mercury.
- C. around 35 million miles in diameter.
- D. thousands of times smaller than it is today.

Question 40: The sun will be a black dwarf when _____

- A. the sun moves near to the earth
- B. the outer regions of the sun expand
- C. it has used up all its fuel as a white dwarf
- D. the core of the sun becomes hotter

Question 41: The word “**there**” in the last sentence of paragraph 4 refers to _____

- A. the planet Mercury
- B. our own planet
- C. the core of a black dwarf
- D. the outer surface of the sun

Question 42: The passage intended to _____

- A. discuss conditions on the earth in the far future
- B. describe the changes that the sun will go through
- C. present a theory about red giant stars
- D. alert people to the dangers posed by the sun

Question 43: The passage has probably been taken from _____

- A. a news report
- B. a work of science fiction
- C. a scientific chronicle
- D. a scientific journal

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to complete the sentences or answer the questions.

Today’s cars are smaller, safer, cleaner and more economical than their predecessors, but the car of the future will be far more pollution-free than those on the road today. Several new types of automobile engines have already been developed that run on alternative sources of power, such as electricity, compressed natural gas, methanol, steam, hydrogen, propane. Electricity, however, is the only zero-emission option presently available.

Although electric vehicles will not be truly practical until a powerful, **compact** battery or another dependable source of current is available, transportation experts foresee a new assortment of electric vehicles entering everyday life: shorter-range commuter electric cars, three-wheeled neighborhood cars, electric deliver vans, bikes, and trolleys.

As automakers work to develop practical electric vehicles, urban planners and utility engineers are focusing on infrastructure systems to support and make the best use of the new cars. Public **charging** facilities will need to be as common as today’s gas stations. Public parking spots on the street or in

commercial lots will need to be equipped with devices that allow drivers to charge their batteries while they stop, dine, or attend a concert. To encourage the use of electric vehicles, the most convenient parking in transportation centers might be reserved for electric cars.

Planners foresee electric shuttle buses, trains and neighborhood vehicles all meeting at transit centers that would have facilities for charging and renting. Commuters will be able to rent a variety of electric cars to suit their needs: light trucks, one-person three-wheelers, small cars, or electric/gasoline hybrid cars for longer trips, which is no doubt take place on automated freeways capable of handling five times number of vehicles that can be carried by a freeway today.

Question 44: The following electric vehicles are all mentioned in the passage EXCEPT:

- A. planes B. trains C. vans D. trolleys

Question 45: The author's purpose in the passage is to _____

- A. criticize conventional vehicles.
B. describe the possibilities for transportation in the future.
C. support the invention of electric cars.
D. narrate a story about alternative energy vehicles.

Question 46: The passage would most likely be followed by details about _____

- A. automated freeways.
B. the neighborhood of the future
C. pollution restriction in the future.
D. electric shuttle buses.

Question 47: The word "compact" in the second paragraph is closest meaning to _____ -

- A. long-range B. concentrated C. inexpensive D. squared

Question 48: In the second paragraph the author implies that _____

- A. everyday life will stay such the same in the future .
B. electric vehicles are not practical for the future.
C. a dependable source of electric energy will eventually be developed
D. a single electric vehicle will eventually replace several modern transportation

Question 49: According to the passage, public parking lots in the future will be _____

- A. more convenient than they are today.
B. as common as today's gas stations
C. much larger than they are today.
D. equipped with charging devices.

Question 50: The word "charging" in this passage refer to _____

- A. parking B. credit cards C. electricity D. lightening

Question 51: It can be inferred from the passage that _____ -

- A. The present cars are more economical than their future generation.
B. The present electric engines are the best option as being practical.
C. Electricity is the best alternative source of power as it is almost free of pollution.
D. Many new types of practical electric engines have been developed.

Question 52: The word "hybrid" in paragraph 4 is closest meaning to _____

- A. automated B. combination C. futuristic D. hazardous

Question 53: The word "commuters" in paragraph 4 refer to _____

- A. cab drivers B. visitors C. daily travelers D. shoppers

Since the world became industrialized, the number of animal species that have either become extinct or have neared extinction has increased. Bengal tigers, for instance, which once roamed the jungles in vast numbers, now number only about 2,300. By the year 2025, it is estimated that they will become extinct.

What is alarming about the case of the Bengal tiger is that this extinction will have been caused almost entirely by *poachers* who, according to some sources, are not always interested in material gain but in personal gratification. *This* is an example of the *callousness* that is contributing to the problem of

extinction. Animals such as the Bengal tiger, as well as other endangered species, are valuable parts of the world's ecosystem. International laws protecting these animals must be enacted to ensure their survival - and the survival of our planet.

Countries around the world have begun to deal with the problem in various ways. Some countries, in an effort to circumvent the problem, have **allocated** large amounts of land to animals reserves. They then charge admission prices to help **defray** the costs of maintaining the parks, and they often must also depend on world organizations for support. This money enables them to invest in equipment and patrols to protect the animals. Another response to the increase in animal extinction is an **international boycott** of products made from endangered species. This has had some effect, but by itself it will not prevent animals from being hunted and killed.

51. What is the main topic of the passage?

- A. Endangered species
B. Problems with industrialization
C. The Bengal tiger
D. International boycotts

52. The word "**poachers**" could be best replaced by which of the following?

- A. Concerned scientists
B. Enterprising researchers
C. Illegal hunters
D. Trained hunters

53. The word "**callousness**" could be best replaced by which of the following?

- A. incompetence
B. indirectness
C. insensitivity
D. independence

54. The previous passage is divided into two paragraphs in order to contrast:

- A. A comparison and a contrast
B. A problem and a solution
C. A statement and an illustration
D. Specific and general information

55. What does the word "**this**" refer to in the passage?

- A. Bengal tiger
B. Interest in material gain
C. Killing animals for personal satisfaction
D. The decrease in the Bengal tiger population

56. Where in the passage does the author discuss a cause of extinction?

- A. Lines 4-6
B. Lines 7-9
C. Lines 10-16
D. Lines 1-3

57. Which of the following could best replace the word "**allocated**"?

- A. set aside
B. combined
C. taken
D. organized

58. The word "**defray**" is closest in meaning to which of the following?

- A. make a payment on
B. make an investment toward
C. raise
D. lower

59. What does the term "**international boycott**" refer to?

- A. A global increase in animal survival
B. A refusal to buy animal products worldwide
C. Defraying the cost of maintaining national parks
D. Buying and selling of animal products overseas

60. Which of the following best describes the author's attitude?

- A. indifferent
B. forgiving
C. concerned
D. surprised

Read the following passage, and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 61 to 70

Any change in one part of an ecosystem can cause changes in other parts. Droughts, storms and fires can change ecosystems. Some changes ___61___ ecosystems. If there is too ___62___ rainfall, plants will not have enough water to live. If a kind of plant dies off, the animals that ___63___ it may also die or move away. Some changes are good for ecosystems. Some pine forests need ___64___ for the pine trees to reproduce. The seeds are sealed inside pinecones. Heat from a forest fire melts the seal and lets the seeds ___65___. Polluting the air, soil, and water can harm ecosystems. Building ___66___ on rivers for electric power and irrigation can harm ecosystems ___67___ the rivers. Bulldozing wetlands and cutting down ___68___ destroy ecosystems. Ecologists are working with companies and governments to find better ways of ___69___ fish, cutting down trees, and building dams. They are looking for ways to get food, lumber, and other products for people ___70___ causing harm to ecosystems.

61. A. harms
B. harmful
C. harmless
D. harm
62. A. little
B. a little
C. few
D. a few
63. A. fed
B. feed
C. feed on
D. food
64. A. flame
B. fires
C. blaze
D. burning
65. A. out
B. in
C. go
D. fly

- | | | | |
|------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| 66. A. moats | B. ditches | C. bridges | D. dams |
| 67. A. on | B. around | C. over | D. under |
| 68. A. hills | B. jungles | C. forests | D. woods |
| 69. A. catching | B. holding | C. carrying | D. taking |
| 70. A. avoid | B. without | C. not | D. no |

Schools in the United States have not always had a large number of libraries. As (51)_____ as 1958 about half of the public schools in the United States had no libraries at all. The (52)_____ of public school libraries increased dramatically when the federal government passed the Elementary and Secondary Education Act of 1965, (53)_____ provided funds for school districts to improve their education programs and facilities, including their libraries. (54)_____, many educators claim that since the legislation was passed federal spending has not increased sufficiently to meet the rising (55)_____ of new library technologies such as computer databases and Internet access.

Because the federal government provides only limited funds to schools, individual school districts (56)_____ on funds from local property taxes to meet the vast majority of public school expenses. Therefore, the libraries of public schools tend to reflect the (57)_____ capabilities of the communities in which they are located. Districts in wealthy suburbs often have fully staffed libraries (58)_____ abundant resources, spacious facilities, and curricular and instructional support. In (59)_____, school districts in many poor areas house their libraries in ordinary classrooms or in small rooms. The libraries in such areas are generally staffed by volunteers, who organize and (60)_____ books that are often out-of-date, irrelevant, or damaged.

- | | | | |
|--|--------------------|---------------------|------------------------|
| Question 51: A. frequently | B. recently | C. freshly | D. newly |
| Question 52: A. digit | B. amount | C. number | D. numeral |
| Question 53: A. that | B. who | C. which | D. this |
| Question 54: A. Otherwise | B. Therefore | C. Consequently | D. Nevertheless |
| Question 55: A. fine | B. fee | C. cost | D. sum |
| Question 56: A. go | B. come | C. rely | D. stay |
| Question 57: A. economical | B. educational | C. financial | D. political |
| Question 58: A. for | B. with | C. on | D. by |
| Question 59: A. contrast | B. converse | C. contrary | D. conflict |
| Question 60: A. maintain | B. obtain | C. contain | D. attain |

EXERCISE

PASSAGE 1: CULTURE

Does the climate of a country affect the behaviour of the people who live in it and help to (1)_____ its culture? Have you ever heard of people from hot countries being described (2)_____ “warm and friendly” while those from places with low temperature and gray climate are sometimes called “cold and distant”?

The people who live in colder climates tend (3) _____ spend much more time at home (4) _____ TV or wondering what colour to paint the living-room. As a result of being “shut in” at home for (5)_____ of their lives, perhaps they also develop personalities to match. Maybe they tend to be (6)_____ expressive in their everyday lives.

In (7) _____, we see that people who live in warm and sunny countries spend much more time outdoors. In squares all (8) _____ southern Europe, for example, we can see hundreds of people (9)_____ the day drinking coffee in cafes and chatting. It certainly seems as if climate affects behaviors, (10) _____ you have to be careful not to generalize too much.

- | | | | |
|----------|-------|-----------|-----------|
| 1. A. do | B. be | C. create | D. invent |
|----------|-------|-----------|-----------|

- | | | | |
|----------------|-------------|-------------|---------------|
| 2. A. as | B. while | C. like | D. during |
| 3. A. to | B. of | C. at | D. in |
| 4. A. viewing | B. looking | C. seeing | D. watching |
| 5. A. most | B. lots | C. many | D. rest |
| 6. A. least | B. less | C. little | D. few |
| 7. A. opposite | B. addition | C. contrast | D. similarity |
| 8. A. in | B. into | C. under | D. over |
| 9. A. as | B. during | C. when | D. while |
| 10. A. despite | B. however | C. although | D. otherwise |

PASSAGE 2: EDUCATION

Have you ever wondered what it would be like to live away from home while you attend school? Would you like to have the (1)_____ of living and studying with students from different countries around the world. Cranbrook Kingswood School is one of the few schools that can offer you this kind of remarkable opportunity!

Cranbrook's green, wooded campus is a beautiful and safe living and learning (2)_____. A fresh water lake and (3)_____ sculptures by the famous artist Carl Milles waken the imagination. The many buildings of Cranbrook were designed by world-renowned architect Aliel Sarineen and are both beautiful and (4)_____. In fact, all the furniture, woodwork, window glass and tapestries at the school were specially designed for the school and made by hand. Each room and building was created to please and (5)_____

The students of Cranbrook Kingswood are very (6)_____. Their studies are (7)_____ and prepared them for some of the best universities around the world. But it's not all hard work at Cranbrook! Students (8)_____ in a rich program of athletics, music and art courses. Clubs and other activities keeps the students happy and busy during the year. If you are (9)_____ boarding school, consider Cranbrook. Call now to arrange a visit and we'll be happy to show you (10)_____ the school.

- | | | | |
|------------------|----------------|----------------|-----------------|
| 1. A. need | B. subject | C. experience | D. exploration |
| 2. A. expression | B. surround | C. attitude | D. environment |
| 3. A. few | B. lots | C. very | D. several |
| 4. A. unique | B. unify | C. united | D. usual |
| 5. A. inspire | B. intend | C. invest | D. inquire |
| 6. A. mean | B. selfish | C. jealous | D. competitive |
| 7. A. impressive | B. challenging | C. depressing | D. hard-working |
| 8. A. attend | B. study | C. follow | D. participate |
| 9. A. going | B. thinking | C. considering | D. wondering |
| 10. A. to | B. at | C. off | D. around |

PASSAGE 3: EDUCATION

(1)_____ candidates may think about examiners, they are not in fact insensitive monsters, dripping red ink instead of blood, but ordinary people who will do their best to pass candidates as (2)_____ as candidates follow certain basic rules of the game. Many candidates are (3)_____ in the First Certificate not because their English is inadequate but because they are (4)_____ about the requirements of the examination.

Before you (5)_____ for the examination, make sure you know what is expected of you; you are unlikely to do well unless you answer all the questions set, and don't include (6)_____ material. Don't start writing as soon as you get the paper – think first, write (7)_____!

If part of the answer is incorrect, you (8)_____ cross it out and write the preferred answer above it. If your handwriting is illegible, it will be difficult for the examiner to give you credit for it, (9)_____ it is right or not. You will also lose marks if your essay is written in an (10)_____ style for the type of writing and intended audience.

- | | | | |
|----------------------|------------------|------------------|-------------------|
| 1. A. Since | B. Whatever | C. Though | D. However |
| 2. A. much | B. far | C. long | D. soon |
| 3. A. unhappy | B. inaccurate | C. incorrect | D. unsuccessful |
| 4. A. informed | B. ill-informed | C. disinformed | D. mal-informed |
| 5. A. sit | B. have sit | C. will sat | D. would sit |
| 6. A. irrelevant | B. illiterate | C. indirect | D. illogical |
| 7. A. after | B. later | C. slower | D. afterwards |
| 8. A. have | B. will | C. would | D. should |
| 9. A. if | B. however | C. whether | D. whenever |
| 10. A. inappropriate | B. unappropriate | C. imappropriate | D. disappropriate |

PASSAGE 4: FUTURE LIFE

In ten years' time, (1)_____ will be able to shop in ways that we can't possibly imagine now. Technology is revolutionizing the whole process of shopping. Years ago, people didn't go to the shops everyday (2)_____ they could have things delivered to their homes. Home delivery may quite possibly because part of modern life, (3)_____. In fact, the process is happening already.

Nowadays, we can all buy things over the Internet. We don't even need to (4)_____ our armchairs. I wonder if you can imagine (5)_____ an 'intelligent' kitchen will be like in the future. It will probably contain a robot or electronic housekeeper. It will even contain an 'intelligent' rubbish bin, (6)_____ may be able to detect when you throw away your last tin of tomatoes. It can then tell the robot housekeeper to (7)_____ more tins of tomatoes.

Soon, you won't need to make (8)_____ a list before you go shopping. Your shopping trolley will be able to speak to you (9)_____ you are walking round the shop. All you will have to do is insert your smart card into the handle of your trolley and the trolley will (10)_____ you what you should buy.

- | | | | |
|-------------|------------|--------------|--------------|
| 1. A. goers | B. workers | C. walkers | D. customers |
| 2. A. but | B. because | C. therefore | D. although |
| 3. A. so | B. too | C. also | D. either |
| 4. A. get | B. start | C. leave | D. come |
| 5. A. how | B. that | C. when | D. what |
| 6. A. who | B. whom | C. that | D. which |
| 7. A. buy | B. grasp | C. decide | D. take |
| 8. A. in | B. on | C. out | D. into |
| 9. A. soon | B. while | C. before | D. after |
| 10. A. tell | B. speak | C. order | D. force |

PASSAGE 5: FUTURE LIFE

Over the next 20 to 50 years, it will become harder to tell the (1) _____ between the human and the machine. All, body (2) _____ will be replaceable. Computers will function like the human (3) _____ with the ability to recognize feelings and respond in a feeling way. They will then produce fake people. We will then be able to create a machine duplicate of ourselves (4) _____ we will appear to be alive long after we are dead. Maybe a few decades later, a way will be found to transfer our spirit, including our (5) _____ and thoughts, to the new body. Then we can choose to live for as (6) _____ as we want. It might be expensive. When it becomes possible to do a spirit transfer, they will figure out (7) _____ to do them automatically. So we will be able to reside within whichever duplicate we want, whenever we want.

Miniature robots will be built to travel through your blood (8) _____ and repair damage. Also, larger robots will be used when you are sick. When you have an upset stomach, you will (9) _____ a very small cherry tasting robot which will travel through your stomach taking video of the mess. It will be set up like a video game, so you can control the exploring and the selection of images. Then you can replay the video to help a doctor (10) _____ your illness, or to prove to your employer that you really, were sick

- | | | | |
|------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. A. variety | B. change | C. difference | D. appearance |
| 2. A. region | B. place | C. role | D. parts |
| 3. A. brain | B. limb | C. skull | D. liver |
| 4. A. such | B. as | C. so | D. but |
| 5. A. experience | B. memories | C. actions | D. health |
| 6. A. long | B. far | C. much | D. soon |
| 7. A. what | B. when | C. why | D. how |
| 8. A. line | B. creek | C. stream | D. river |
| 9. A. swallow | B. chew | C. vomit | D. drink |
| 10. a. notice | B. diagnose | C. watch | D. observe |

PASSAGE 6: FUTURE LIFE

Do you ever wish you were more optimistic, someone who always (1) to be successful? Having someone around who always fears the worst isn't really a lot of (2) - we all know someone who sees a single cloud on a sunny day and says, 'It looks like rain.' But if you catch yourself thinking such things, it's important to do something about it.

You can change your view of life, according to psychologist. It only takes a little...(3)....., and you'll find life more rewarding as a...(4)..... . Optimism, they say, is partly about self-respect and confidence but it's also a more positive way of looking at life and all it has to (5) Optimists are more (6) to start new projects and are generally more prepared to take risks.

Upbringing is obviously very important in forming your (7) to the world. Some people are brought up to depend too much on others and grow up forever blaming other people when anything (8)..... wrong. Most optimists, on the (9) hand, have been brought up not to (10.) failure as the end of the world - they just get on with their lives.

- | | | | |
|-----------------|-------------|--------------|-----------|
| 1 A. counted | B. expected | C. felt | D. waited |
| 2. A. amusement | B. play | C. enjoyment | D. fun |
| 3. A. energy | B. effort | C. work | D. effect |

- | | | | |
|----------------|-------------|------------|-------------|
| 4. A. result | B. reason | C. purpose | D. product |
| 5. A. supply | B. suggest | C. offer | D. propose |
| 6. A. possible | B. likely | C. hopeful | D. welcome |
| 7. A. opinion | B. attitude | C. view | D. position |
| 8. A. goes | B. falls | C. comes | D. turns |
| 9. A. opposite | B. others | C. other | D. far |
| 10. A. regard | B. respect | C. suppose | D. think |

PASSAGE 7: NATURE

Hidden in almost every European countries, there are ancient and untouched forests. These forests are often (1)_____ in wildlife and are home to many endangered species. One example is a small patch of Scottish forest which (2)_____ a variety of coniferous trees suitable for a wide range of birds and insects.

Although many of the ancient (3)_____ of Europe worshipped trees, there is little respect for them today. The World Wildlife Fund has decided to (4)_____ attention to the importance of Europe ancient woodlands. They are asking for the remaining forests to be protected by controlling the trade in wood. In addition, governments are asked to regenerate forests where (5)_____, and manage them in a more nature-friendly way.

At present, almost a third of western Europe is (6)_____ by trees. Unfortunately, many of these were only planted recently. This means they can't support such a(n) (7)_____ variety of plant and animal life. If we destroy the ancient forests, we will cause many species to (8)_____ extinct. The decline of ancient forests began thousands of years ago. Yet, with the growing awareness of the (9)_____ of ancient woodlands, it is hoped those remaining will be saved. By the year 2015, the World Wildlife Fund hopes to have (10)_____ many forest reserves across Europe. It isn't too late to do something for our ancient trees.

- | | | | |
|----------------|-------------|---------------|----------------|
| 1. A. full | B. rich | C. wealthy | D. prosperous |
| 2. A. contains | B. includes | C. embraces | D. holds |
| 3. A. humans | B. peoples | C. beings | D. persons |
| 4. A. draw | B. bring | C. carry | D. move |
| 5. A. vital | B. urgent | C. necessary | D. important |
| 6. A. full | B. packed | C. loaded | D. covered |
| 7. A. deep | B. wide | C. excessive | D. extreme |
| 8. A. get | B. end | C. come | D. become |
| 9. A. value | B. profit | C. interest | D. seriousness |
| 10. A. done up | B. set up | C. brought on | D. made out |

PASSAGE 8: FUTURE JOBS

The interview is one of the most important (1) _____ in the job search process. When an employer invites you to an interview, he/she is indicating an (2) _____ in yourself. The interview gives both of you the opportunity to (3) _____ enough information to determine if you are a good "fit" for each other. Think of an interview as a highly focused professional conversation. You should (4) _____ the limited amount of time you have learning about the employer's needs and discuss the ways you can meet these needs. In many cases, you will interview at least, twice before being employed for a (5)_____. Once in a brief screening interview and at least once again in a (6) _____ serious meeting when you may also talk to many of your potential coworkers.

A job interview is a strategic conversation with a purpose. Your goal is to show the employer that you have the (7) _____, background, and ability to do the job and that you can successfully fit into the organization. The interview is also your (8) _____ to gather information about the job, the organization, and future career opportunities to figure out if the position and work environment are (9) _____ for you. Most employers do not hire people based on certificates or diplomas alone. Personality, (10) _____, enthusiasm, a positive outlook, and excellent interpersonal and communication skills count heavily in the selection process.

- | | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|------------------|
| 1. A. parts | B. roles | C. fields | D. facts |
| 2. A. interest | B. interesting | C. interested | D. interestingly |
| 3. A. fill | B. change | C. exchange | D. translate |
| 4. A. make | B. spend | C. post | D. apply |
| 5. A. condition | B. location | C. satisfaction | D. position |
| 6. A. most | B. mostly | C. more | D. more than |
| 7. A. skills | B. aspects | C. appearances | D. weaknesses |
| 8. A. fates | B. feasts | C. lucks | D. opportunities |
| 9. A. fit | B. right | C. accurate | D. exact |
| 10. A. confide | B. confidence | C. confident | D. confidently |

PASSAGE 9: NATURE

Nearly 200 of the 1500 native plant species in Hawaii are at risk of going extinct in the near future because they have been (1) _____ to such low numbers. Approximately 90 percent of Hawaii's plants are found nowhere else in the world but they are (2) _____ by alien invasive species such as feral goats, pigs, rodents and non- (3) _____ plants.

The Hawaii Rare Plant Restoration Group is striving to (4) _____ the extinction of the 182 rare Hawaiian plants with fewer than 50 individuals remaining in the (5) _____. Since 1990, (6) _____ a result of their 'Plant Extinction Prevention Program', sixteen species have been brought into (7) _____ and three species have been reintroduced. Invasive weeds have been removed in key areas and fencing put up in order to (8) _____ plants in the wild.

In the future the Hawaii Rare Plant Restoration Program aims (9) _____ collecting genetic material from the remaining plants in the wild for storage as a safety net for the future. They also aim to manage wild populations and where possible reintroduce species into (10) _____

- | | | | |
|---------------------|---------------|----------------|---------------|
| 1. A. disappeared | B. reduced | C. increased | D. developed |
| 2. A. guarded | B. invested | C. conserved | D. threatened |
| 3. A. nation | B. native | C. national | D. nationally |
| 4. A. prevent | B. encourage | C. stimulate | D. influence |
| 5. A. wild | B. atmosphere | C. hole | D. sky |
| 6. A. so | B. due | C. as | D. but |
| 7. A. contamination | B. production | C. cultivation | D. generation |
| 8. A. derive | B. vary | C. remain | D. protect |
| 9. A. at | B. for | C. with | D. on |
| 10. A. shelters | B. reserves | C. gardens | D. halls |

PASSAGE 10: NATURE

The World Wide Fund for Nature (WWF) is an international (1) _____ - governmental organization for the (2) _____, research, and restoration of the environment. The organization was (3) _____ as a charitable trust on September 11, 1961, in Morges, Switzerland, under the name *World Wildlife Fund*. It was an initiative of Julian Huxley and Max Nicholson.

It is the world's largest independent conservation organization with over 5 million (4) _____ worldwide, working in more (5) _____ 90 countries, supporting 100 conservation and environmental projects around the world. It is a charity, with (6) _____ 9% of its funding coming from voluntary. (7) _____ by private individuals and businesses.

The group says its mission is "to halt and reverse the (8) _____ of our environment". Currently, much of its work focuses on the conservation of three biomes that contain most of the world's biodiversity: forests, freshwater ecosystems, and oceans and coasts. Among other issues, it is also concerned (9) _____ endangered species, pollution, and climate change. The organization (10) _____ more than 20 field projects worldwide. In the last few years, the organization set up offices and operations around the world.

- | | | | |
|------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 1. A. non | B. not | C. no | D. nor |
| 2. A. challenge | B. keeping | C. conservation | D. awareness |
| 3. A. produced | B. discovered | C. used | D. formed |
| 4. A. supporters | B. residents | C. inhabitants | D. citizens |
| 5. A. as | B. than | C. to | D. as to |
| 6. A. generally | B. individually | C. commercially | D. approximately |
| 7. A. deposits | B. donations | C. refunds | D. loans |
| 8. A. destroy | B. destructive | C. destruction | D. destroyed |
| 9. A. on | B. by | C. with | D. upon |
| 10. A. goes | B. walks | C. reaches | D. runs |

In the United States and Canada, it is very important to (56) _____ a person directly in the eyes when you are having a conversation (57) _____ him or her. If you look down or to the side when the (58) _____ person is talking, that person will think that you are not interested in (59) _____ he or she is saying. This, (60) _____, is not polite. If you look down or to the side when you are talking, it might (61) _____ that you are not honest. However, people who are speaking will sometimes look away for (62) _____ seconds when they are thinking or (63) _____ to find the right word. But they always turn immediately (64) _____ to look the listener directly in the eyes. These social "rules" are (65) _____ for two men, two women, a man and a woman, or an adult and a child.

- | | | | |
|---------------------------------|--------------------|---------------------|-----------------|
| Question 56: A. talk | B. notice | C. get | D. look |
| Question 57: A. with | B. to | C. for | D. about |
| Question 58: A. others | B. another | C. one | D. other |
| Question 59: A. which | B. what | C. that | D. where |
| Question 60: A. yet | B. in addition | C. of course | D. although |
| Question 61: A. become | B. come | C. seem | D. turn |
| Question 62: A. a little | B. a few | C. little | D. few |
| Question 63: A. trying | B. looking | C. achieving | D. managing |
| Question 64: A. up | B. back | C. down | D. over |
| Question 65: A. like | B. the same | C. likely | D. such as |

The warming of the Pacific Ocean has created weather patterns (1) _____ strongly affect the world. When the water is warm, the (2) _____ of rainfall in Indonesia and the surrounding regions decreases. Australia could

(3)_____ experience a drought in many parts. On (4)_____ hand, Chile (which borders the Pacific Ocean) is preparing for (5)_____ rainstorms. In Pakistan and northwestern India, the weather pattern makes the rainy season weaker and makes the area much drier. This happening is called El Nino and is used (6)_____ weather forecasters to make long-range weather predictions. They also know that El Nino will (7)_____ unusually heavy rains to the southwestern part of the United States and make the central part of the country drier at the same time. According to research, weather forecasters (8)_____ know about the coming weather with certainty. Now everything has become completely different. El Nino itself used to be (9)_____. It would occur every two to seven years. But now, this weather pattern is becoming more frequent. We cannot say when and how often tornadoes or **cyclones**(**lốc xoáy**) occur. Scientists are unsure of the reason for this (10)_____ on a global scale either.

- | | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Question 1: A. that | B. what | C. when | D. whether |
| Question 2: A. amount | B. figure | C. number | D. deal |
| Question 3: A. even | B. ever | C. nevertheless | D. however |
| Question 4: A. others | B. other | C. the other | D. another |
| Question 5: A. severe | B. cruel | C. strict | D. angry |
| Question 6: A. on | B. by | C. to | D. at |
| Question 7: A. carry | B. fetch | C. bring | D. take |
| Question 8: A. used to | B. get used to | C. are used to | D. used to be |
| Question 9: A. notable | B. remarkable | C. predictable | D. incredible |
| Question 10: A. change | B. transfer | C. transformation | D. shift |

The next generation of telephone users will probably laugh (24) _____we explain how we used to stand next to a wall in the kitchen to (25) _____a phone call. Mobile communications, already highly advanced compared with a decade ago, will completely change communications in the next few years. (26) _____ there are millions of people using mobile phones, most people know (27) _____about the mobile telecommunications industry and its technology.

There are three types of mobile phone. These are hand portables, pocket-sized hand portables and transportables. The smallest and most popular are the pocket-sized hand portables. These work on rechargeable batteries, which allow an (28) _____of up to 80 minutes conversation. Mobiles that are fitted permanently in a vehicle do not (29) _____on separate batteries. They require an external aerial on the vehicle. This can mean a stronger signal with clearer (30) _____. Transportables have a high power capability and can be used (31) _____anywhere. They come with powerful battery packs for longer, continuous use and may also be put (32) _____a vehicle, using its electrics. They (33) _____to be bulkier than hand portables.

- | | | | |
|--|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Question 24: A. whether | B. when | C. while | D. unless |
| Question 25: A. make | B. give | C. take | D. do |
| Question 26: A. Although | B. Because | C. As a result | D. In addition |
| Question 27: A.few | B. some | C. lots | D. little |
| Question 28: A. account | B. amount | C. activity | D. average |
| Question 29: A. carry | B. create | C. rely | D. insist |
| Question 30: A. wave | B. letter | C. speech | D. speed |
| Question 31: A. mostly | B. hardly | C. most | D. almost |
| Question 32: A. on with | B. into | C. up with | D. into |
| Question 33: A. used | B. have | C. tend | D. are |